**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**



**ĐỀ ÁN**

**THÍ ĐIỂM XÂY DỰNG VÙNG NGUYÊN LIỆU NÔNG, LÂM SẢN ĐẠT CHUẨN PHỤC VỤ TIÊU THỤ TRONG NƯỚC VÀ XUẤT KHẨU GIAI ĐOẠN 2022-2025**

**Hà Nội - 2022**

# **MỤC LỤC**

[**PHẦN 1 4**](#_Toc97074157)

[**THÔNG TIN CHUNG ĐỀ ÁN THÍ ĐIỂM XÂY DỰNG 05 VÙNG NGUYÊN LIỆU NÔNG, LÂM SẢN ĐẠT CHUẨN 4**](#_Toc97074158)

[I. SỰ CẦN THIẾT VÀ CÁC CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN 4](#_Toc97074159)

[1.1. Sự cần thiết xây dựng Đề án 4](#_Toc97074160)

[1.2. Căn cứ pháp lý 6](#_Toc97074161)

[II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU XÂY DỰNG ĐỀ ÁN 8](#_Toc97074162)

[2.1. Quan điểm xây dựng Đề án 8](#_Toc97074163)

[2.2. Mục tiêu Đề án 8](#_Toc97074164)

[III. ĐỊA ĐIỂM, THỜI GIAN THỰC HIỆN ĐỀ ÁN 10](#_Toc97074165)

[3.1. Địa điểm thực hiện đề án 10](#_Toc97074166)

[3.2. Thời gian thực hiện 10](#_Toc97074167)

[IV. CÁC BÊN THAM GIA ĐỀ ÁN VÀ ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG LỢI 11](#_Toc97074168)

[4.1. Cơ quan đơn vị tổ chức thực hiện Đề án 11](#_Toc97074169)

[4.2. Đối tượng hưởng lợi 11](#_Toc97074170)

[**PHẦN 2 13**](#_Toc97074171)

[**XÂY DỰNG 05 VÙNG NGUYÊN LIỆU NÔNG, LÂM SẢN ĐẠT CHUẨN TẠI 11 TỈNH 13**](#_Toc97074172)

[I. NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI 11 TỈNH 13](#_Toc97074173)

[1.1. Dự án 1: Đầu tư kết cấu hạ tầng liên kết vùng hỗ trợ hợp tác xã phát triển vùng nguyên liệu 13](#_Toc97074174)

[1.1.1. Nội dung các nhiệm vụ 13](#_Toc97074175)

[1.1.2. Kinh phí thực hiện Dự án 1 14](#_Toc97074176)

[1.1.3. Phân công nhiệm vụ các bên 15](#_Toc97074177)

[1.2. Dự án 2: Tổ chức sản xuất và quản trị vùng nguyên liệu 16](#_Toc97074178)

[1.2.1. Nội dung các nhiệm vụ 16](#_Toc97074179)

[1.2.2. Kinh phí thực hiện Dự án 2 20](#_Toc97074180)

[1.2.3. Phân công nhiệm vụ các bên 20](#_Toc97074181)

[1.3. Dự án 3: Phát triển khuyến nông cộng đồng và truyền thông 22](#_Toc97074182)

[1.3.1. Nội dung các nhiệm vụ 22](#_Toc97074183)

[1.3.2. Kinh phí thực hiện Dự án 3 25](#_Toc97074184)

[1.3.3. Phân công nhiệm vụ các bên 25](#_Toc97074185)

[1.4. Dự án 4: Phát triển liên kết chuỗi giá trị 26](#_Toc97074186)

[1.4.1. Nội dung các nhiệm vụ 26](#_Toc97074187)

[1.4.2. Kinh phí thực hiện Dự án 4 27](#_Toc97074188)

[1.4.3. Phân công nhiệm vụ các bên 28](#_Toc97074189)

[II. KINH PHÍ VÀ NGUỒN VỐN THỰC HIỆN TẠI 11 TỈNH 29](#_Toc97074190)

[2.1. Kinh phí 29](#_Toc97074191)

[2.2. Nguồn vốn 29](#_Toc97074192)

[2.3. Phân kỳ kinh phí thực hiện Đề án 30](#_Toc97074193)

[**PHẦN 3 31**](#_Toc97074194)

[**MỞ RỘNG VÙNG NGUYÊN LIỆU CÀ PHÊ TÂY NGUYÊN TẠI 02 TỈNH ĐẮK NÔNG VÀ KON TUM 31**](#_Toc97074195)

[I. LÍ DO MỞ RỘNG VÙNG NGUYÊN LIỆU CÀ PHÊ TÂY NGUYÊN 31](#_Toc97074196)

[II. NỘI DUNG MỞ RỘNG VÙNG NGUYÊN LIỆU CÀ PHÊ TÂY NGUYÊN TẠI 02 TỈNH 32](#_Toc97074197)

[2.1. Nội dung Đề án tỉnh Đắk Nông 32](#_Toc97074198)

[2.2. Nội dung Đề án tỉnh Kon Tum 35](#_Toc97074199)

[**PHẦN 4 37**](#_Toc97074200)

[**XÂY DỰNG 05 TRUNG TÂM LOGISTIC HỖ TRỢ HỢP TÁC XÃ PHÁT TRIỂN VÙNG NGUYÊN LIỆU 37**](#_Toc97074201)

[I. NỘI DUNG XÂY DỰNG 05 TRUNG TÂM LOGISTIC 37](#_Toc97074202)

[1.1. Trung tâm logistic chuỗi lúa gạo tỉnh An Giang và Kiên Giang 37](#_Toc97074203)

[1.1.1. Sự cần thiết xây dựng Trung tâm logistic hỗ trợ HTX vùng nguyên liệu lúa gạo 37](#_Toc97074204)

[1.1.2. Nội dung dự án đầu tư xây dựng Trung tâm logistic chuỗi lúa gạo tại 02 tỉnh An Giang và Kiên Giang 38](#_Toc97074205)

[1.2. Trung tâm logistic trái cây Mỹ Hiệp tỉnh Đồng Tháp 39](#_Toc97074206)

[1.2.1. Sự cần thiết xây dựng Trung tâm logistic trái cây Mỹ Hiệp 39](#_Toc97074207)

[1.2.2. Nội dung đầu tư xây dựng Trung tâm logistic trái cây Mỹ Hiệp 40](#_Toc97074208)

[1.3. Trung tâm logistic chế biến tôm tỉnh Sóc Trăng 41](#_Toc97074209)

[1.3.1. Sự cần thiết xây dựng Trung tâm logistic chế biến tôm 41](#_Toc97074210)

[1.3.2. Nội dung đầu tư xây dựng Trung tâm logistic chế biến tôm 42](#_Toc97074211)

[1.4. Trung tâm Logistic chuỗi cà phê tỉnh Gia Lai 42](#_Toc97074212)

[1.4.1. Sự cần thiết xây dựng Trung tâm logistic chuỗi cà phê 42](#_Toc97074213)

[1.4.2. Nội dung hỗ trợ xây dựng Trung tâm logistic chuỗi cà phê 43](#_Toc97074214)

[II. KINH PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 04 TRUNG TÂM LOGISTIC HỖ TRỢ HỢP TÁC XÃ 44](#_Toc97074215)

[**PHẦN 5 45**](#_Toc97074216)

[**TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐỀ ÁN 45**](#_Toc97074217)

[1. Quản lý Đề án 45](#_Toc97074218)

[2. Nhiệm vụ của Bộ Nông nghiệp và PTNT và các đơn vị trực thuộc 45](#_Toc97074219)

[3. Nhiệm vụ của UBND 14 tỉnh tham gia Đề án 47](#_Toc97074220)

[4. Các doanh nghiệp, HTX tham gia Đề án 48](#_Toc97074221)

[**PHẦN 6 50**](#_Toc97074222)

[**HIỆU QUẢ ĐỀ ÁN 50**](#_Toc97074223)

[1. Hiệu quả kinh tế - xã hội 50](#_Toc97074224)

[2. Hiệu quả về môi trường 50](#_Toc97074225)

# **PHẦN 1**

# **THÔNG TIN CHUNG ĐỀ ÁN THÍ ĐIỂM XÂY DỰNG 05 VÙNG NGUYÊN LIỆU NÔNG, LÂM SẢN ĐẠT CHUẨN**

# **I. SỰ CẦN THIẾT VÀ CÁC CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN**

## **1.1. Sự cần thiết xây dựng Đề án**

Phát triển vùng nguyên liệu sản phẩm nông, lâm, thủy sản đạt chuẩn, quy mô tập trung trên cơ sở liên kết bền vững với các doanh nghiệp chế biến, tiêu thụ là xu thế tất yếu của nền nông nghiệp hàng hóa, hiện đại, hội nhập quốc tế sâu rộng như hiện nay. Trong bối cảnh nước ta đang đẩy mạnh tiến trình cơ cấu lại ngành nông nghiệp, vùng nguyên liệu được xác định là điểm khởi đầu và là nền tảng để phát triển các chuỗi giá trị nông, lâm, thủy sản hiệu quả, bền vững. Việc xây dựng được vùng nguyên liệu sẽ là khâu đột phá, giải quyết được các khâu tiếp theo trong chuỗi giá trị. Trên nền tảng này sẽ phát triển hạ tầng sản xuất và kinh doanh phục vụ sản xuất nông nghiệp hàng hóa hiện đại, qua đó thu hút doanh nghiệp đầu tư chế biến, thương mại trong các vùng nguyên liệu nhằm cắt giảm khâu trung gian; giảm chi phí rủi ro trong sản xuất và thương mại sản phẩm, đồng thời minh bạch hóa quy trình sản xuất và chất lượng nguyên liệu đầu vào cho chế biến và tiêu thụ; tăng cường giám sát chất lượng, truy xuất nguồn gốc sản phẩm nông nghiệp. Quản trị vùng nguyên liệu tốt sẽ giúp cải thiện tổ chức sản xuất, ổn định chất lượng sản phẩm, giảm tổn thất sau thu hoạch, giảm giá thành sản phẩm từ đó nâng cao thu nhập cho nông dân, hợp tác xã và doanh nghiệp. Phát triển các vùng nguyên liệu nông nghiệp còn giúp cho Nhà nước dễ dàng trong việc hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật, xúc tiến thương mại, qua đó giúp cộng đồng nông dân, tổ hợp tác, hợp tác xã, hiệp hội ngành phát triển bền vững. Đồng thời, phát triển vùng nguyên liệu cũng giúp nhà nước thực hiện tốt công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch sản xuất, linh hoạt trong chỉ đạo chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi phù hợp với quy luật cung cầu cho nông sản; qua đó quản lý hiệu quả được nguồn cung các sản phẩm nông nghiệp.

Sau hơn 08 năm thực hiện đề án “Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững” và gần 04 năm thực hiện kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2017- 2020, ngành nông nghiệp Việt Nam thời gian qua đã có nhiều tiến bộ đáng kể, sản xuất nông nghiệp đã bước đầu chuyển đổi theo hướng hình thành các vùng nguyên liệu sản xuất tập trung quy mô lớn, chuyên canh nông sản chủ lực (tôm, cá tra, lúa gạo, trái cây, trồng rừng gỗ lớn) gắn với chế biến, tiêu thụ theo chuỗi giá trị nông sản.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đạt được, ngành nông nghiệp nói chung và việc phát triển các vùng nguyên liệu nông sản hàng hóa nói riêng vẫn bộc lộ nhiều hạn chế, đó là: i) Sản xuất nhỏ lẻ, manh mún vẫn là phổ biến; thiếu sự hợp tác, liên kết giữa các hộ nông dân với nhau, hình thành các HTX, tổ, nhóm hợp tác và liên kết với các doanh nghiệp chế biến, tiêu thụ; ii) Nhiều nhà máy chế biến nông sản được xây dựng nhưng thiếu các vùng nguyên liệu; iii) Một số vùng nguyên liệu đã được hình thành nhưng chưa được tổ chức và quản trị, hạ tầng phục vụ sản xuất và kinh doanh yếu kém, thiếu cơ sở thông tin dữ liệu sản xuất để thực hiện truy xuất nguồn gốc sản phẩm, xây dựng mã số vùng trồng; chưa xây dựng được thương hiệu hàng hóa nông sản nhất là ở các vùng nguyên liệu lớn hàng hóa liên vùng phục vụ chế biến và xuất khẩu; iv) Do chưa hình thành được các vùng nguyên liệu gắn với liên kết phụ vụ chế biến, tiêu thụ với các doanh nghiệp nên việc triển khai các chính sách của nhà nước chưa được thực hiện đồng bộ, nhất là các chính sách về tín dụng, bảo hiểm nông nghiệp, quản lý chất lượng vùng trồng gắn với liên kết theo chuỗi giá trị.

Tất cả những hạn chế trên đây là một trong những nguyên nhân dẫn đến chất lượng và tính cạnh tranh sản phẩm nông nghiệp của nước ta bị hạn chế; hiệu quả sản xuất chưa cao, trong khi rủi ro, lãng phí sản xuất còn cao. Lợi nhuận dành cho các nông hộ nhỏ còn thấp, sự kết hợp chưa chắc chắn giữa chất lượng sản phẩm và an toàn thực phẩm; tỷ lệ sản phẩm tổn thất sau thu hoạch còn cao; kinh tế nông nghiệp, kinh tế tuần hoàn chưa phát huy được hiệu quả.

Nhằm đẩy mạnh cơ cấu lại ngành nông nghiệp trong bối cảnh hội nhập kinh tế và những thách thức của biến đổi khí hậu ngày càng lớn trong giai đoạn tới đòi hỏi nhà nước cần hỗ trợ hình thành và phát triển các vùng nguyên liệu, gắn kết với các doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu nông sản, đặc biệt là hình thành được các vùng nguyên liệu quy mô lớn, liên vùng, tập trung, hiện đại và ổn định lâu dài. Quá đó, tạo động lực, khơi dậy được tiềm năng phát triển cho các địa phương để có thể mở rộng và phát triển các vùng nguyên liệu, góp phần xóa đói giảm nghèo và xây dựng nông thôn mới thành công.

Để thực hiện mục tiêu đó, Bộ Nông nghiệp và PTNT chỉ đạo xây dựng *“****Đề án thí điểm xây dựng vùng nguyên liệu nông, lâm sản đạt chuẩn phục vụ tiêu thụ trong nước và xuất khẩu giai đoạn 2022-2025”*** nhằm thí điểm phát triển 05 vùng nguyên liệu nông, lâm sản đạt chuẩn phục vụ tiêu thụ trong nước và xuất khẩu; thí điểm cơ chế, cách làm trên địa bàn 13 tỉnh trải dài từ Bắc vào Nam với các sản phẩm chủ lực như: cây ăn quả, lúa gạo, cà phê, gỗ lớn rừng trồng giai đoạn 2022-2025, qua đó tổng kết rút kinh nghiệm và nhân rộng những mô hình hiệu quả ra cả nước là rất cần thiết.

## **1.2. Căn cứ pháp lý**

- Kết luận số 70-KL/TW ngày 09 tháng 3 năm 2020 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 Khóa IX về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể;

- Luật Hợp tác xã ngày 20/11/2012;

- Nghị quyết số 134/NQ-CP ngày 25/9/2020 về ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Kết luận số 70-KL/TW ngày 9/3/2020 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 Khóa IX về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể;

- Nghị định số [193/2013/NĐ-CP](http://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=193/2013/N%C4%90-CP&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1) ngày 21/11/2013 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã năm 2012;

- Nghị định số 107/2017/NĐ-CP ngày 15/9/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2013/NĐ-CPngày 21/11/2013;

- Nghị định số 98/2018/NĐ-CP, ngày 5/7/2018 về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

- Nghị định số 116/2018/NĐ-CP, ngày 7/9/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp nông thôn;

- Nghị định số 58/2018/NĐ-CP, ngày 18/4/2018 về bảo hiểm nông nghiệp;

- Nghị định số 57/2018/NĐ-CP, ngày 17/4/2018 về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

- Nghị định số 109/2018/NĐ-CP, ngày 29/8/2018 về nông nghiệp hữu cơ;

- Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 340/QĐ-TTg, ngày 12/3/2021 về Chiến lược phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 1318/QĐ-TTg ngày 22/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 255/2021/QĐ-TTg, ngày 25/2/2021về kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;

- Quyết định số 167/QĐ-TTg ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Lựa chọn, hoàn thiện, nhân rộng mô hình hợp tác xã kiểu mới hiệu quả tại các địa phương trên cả nước giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 100/2019/QĐ-TTg ngày 19/1/2019 về phê duyệt đề án triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc;

- Các văn bản cam kết tham gia Đề án của các tỉnh, gồm: Văn bản số 817/UBND-NNTN ngày 28/5/2021 của UBND tỉnh Hòa Bình; Văn bản số 1689/UBND-KT ngày 14/6/2021 của UBND tỉnh Sơn La; Văn bản số 2506/UBND-NN ngày 16/5/2021 của UBND tỉnh Quảng Trị; Công văn số 5681/UBND-NN ngày 01/7/2021 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế; Văn bản số 2577/SNN&PTNT-CCPTNT ngày 21/6/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Tiền Giang; Văn bản số 824/UBND-NL ngày 23/6/2021 của UBND tỉnh Gia Lai; Văn bản số 6168/UBND-KTTC ngày 30/6/2021 của UBND tỉnh Long An; Văn bản số 750/UBND-KTN ngày 22/7/2021 của UBND tỉnh An Giang; Văn bản số 1857/QĐ-UBND ngày 22/7/2021 của UBND tỉnh Kiên Giang; Văn bản số 7235/UBND-NNMT ngày 03/8/2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk. Công văn số 2407/SNN-KHTC ngày 31/8/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Đồng Tháp; Công văn số 581/SNNPTNT-KHTC ngày 07/5/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Kiên Giang; Công văn số 29/UBND-KT ngày 07/01/2022 của UBND tỉnh Kiên Giang; Công văn số 640/SNNPTNT-KHTC ngày 25/02/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Gia Lai, Công văn số 406/UBND-NL ngày 06/3/2022 của UBND tỉnh Gia Lai; Công văn số 679/UBND-NNTN ngày 11/3/2022 của UBND tỉnh Kon Tum; Công văn số 517/SNN-PTNT ngày 16/3/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Đắk Nông.

- Các văn bản cam kết tham gia liên kết phát triển vùng nguyên liệu của các doanh nghiệp, HTX, gồm:

+ Các doanh nghiệp liên kết chế biến, tiêu thụ sản phẩm: Công ty CP thực phẩm xuất khẩu Đồng Giao (số 09/ĐX-ĐG ngày 18/5/2021); Công ty TNHH Vĩnh Hiệp (số 10/VH-BPCN ngày 02/6/2021); Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời, Công ty CP Tập Đoàn Tân Long; Công ty CP nông nghiệp CNC Trung An; Công ty Kim Nhung; Công ty TNHH XNK trái cây Chánh Thu. Công ty TNHH Scansia Pacific.

+ Văn bản hợp tác của Ngân hàng Nông nghiệp (AgriBank); Công ty bảo hiểm nông nghiệp (ABIC), Ngân hàng Chính sách.

+ Các công ty cung cấp dịch vụ công nghệ số: Công ty NEOTIQ (liên danh Pháp Việt); Liên hiệp HTX kinh tế số (VDECA); HTX nông nghiệp số; Hệ sinh thái AFDEX; Công ty cổ phần Sorimachi (Nhật Bản).

# **II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU XÂY DỰNG ĐỀ ÁN**

## **2.1. Quan điểm xây dựng Đề án**

- Xây dựng vùng nguyên liệu phục vụ chế biến và tiêu thụ phải gắn liền với quy hoạch phát triển kinh tế, xã hội, bảo đảm phát triển bền vững, gắn với bảo vệ môi trường, sinh thái và thúc đẩy chế biến, bảo quản, tiêu thụ và xây dựng thương hiệu sản phẩm nông, lâm, thủy sản.

- Xây dựng vùng nguyên liệu phục vụ chế biến và tiêu thụ phải trên cơ sở nhu cầu của thị trường; phát huy lợi thế và điều kiện tự nhiên của từng vùng, gắn kết chặt chẽ với công nghiệp bảo quản, chế biến và thị trường tiêu thụ, hình thành các vùng sản xuất hàng hóa chuyên canh tập trung, ứng dụng khoa học và công nghệ, nhất là công nghệ cao, công nghệ sinh học, nông nghiệp sinh thái, hữu cơ, thông minh, kinh tế tuần hoàn trong sản xuất, kinh doanh nông nghiệp.

- Phát triển vùng nguyên liệu trên cơ sở tổ chức lại sản xuất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, bảo quản, chế biến nhằm phát huy tối đa giá trị gia tăng, nâng cao thu nhập cho người dân, góp phần thay đổi bộ mặt nông thôn, xây dựng nông thôn mới.

- Đầu tư nâng cấp hạ tầng, trang thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh, chế biến vận chuyển tiêu thụ nông sản hàng hoá. Hỗ trợ, tạo điều kiện cho các HTX trong vùng nguyên liệu tham gia có hiệu quả các hoạt động xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm, mở rộng liên kết, hợp tác với các doanh nghiệp để nâng cao năng lực hoạt động, năng lực cạnh tranh, tiếp cận khoa học công nghệ.

- Khuyến khích liên kết, hợp tác giữa Doanh nghiệp với các HTX nông nghiệp để hình thành chuỗi giá trị nông sản, mở rộng thị trường tiêu thụ, liên doanh, liên kết và làm đầu mối cung cấp nông sản phục vụ trong nước và định hướng đến thị trường xuất khẩu, phát triển bền vững.

- Xây dựng vùng nguyên liệu phục vụ chế biến và tiêu thụ phải đồng bộ với cơ chế chính sách, huy động được mọi nguồn lực của các thành phần kinh tế kết hợp với sự hỗ trợ của Nhà nước, để đảm bảo sản xuất có hiệu quả, bền vững và an toàn môi trường sinh thái.

## **2.2. Mục tiêu Đề án**

***a) Mục tiêu chung***

- Hình thành 05 vùng sản xuất nguyên liệu sản phẩm nông, lâm nghiệp quy mô hàng hóa tập trung, hiện đại, ứng dụng công nghệ tiên tiến trên cơ sở liên kết bền vững giữa các HTX nông nghiệp với các doanh nghiệp chế biến, tiêu thụ nhằm thúc đẩy nhanh, hiệu quả và bền vững quá trình cơ cấu lại ngành nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới.

- Phát triển và nâng cao vai trò và hiệu quả hoạt động của các HTX nông nghiệp trong chuỗi giá trị nông nghiệp, đáp ứng yêu cầu về chất lượng và giảm giá thành sản phẩm nguyên liệu đầu vào phục vụ chế biến và tiêu thụ. Tăng thu nhập, góp phần cải thiện đời sống của người dân địa phương.

***b) Mục tiêu cụ thể:***

*b.1. Giai đoạn 2022-2023*

- Hình thành được 05 vùng nguyên liệu đạt chuẩn, quy mô tập trung với tổng diện tích khoảng 166.800 ha. Trong đó gồm:

+ Cây ăn quả vùng miền núi phía Bắc: 14.000 ha;

+ Gỗ rừng trồng chứng chỉ bền vững (FSC, PEFC, VFCS,…) vùng Duyên hải miền Trung: 22.900 ha

+ Cà phê Tây Nguyên: 19.700 ha

+ Lúa gạo vùng Tứ Giác Long Xuyên: 50.000 ha

+ Cây ăn quả vùng Đồng Tháp Mười: 60.200 ha.

- Hình thành các chuỗi liên kết sản xuất, chế biến tiêu thụ sản phẩm giữa các doanh nghiệp, hợp tác xã và nông dân liên kết trong các vùng nguyên liệu.

- Giảm chi phí đầu vào sản xuất từ 5-10% cho các thành viên HTX và người nông dân (giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, máy móc, chi phí và thời gian vận chuyển,…) giảm tổn thất sau thu hoạch 5-10% số nguyên liệu và tăng giá từ 10-20%. Qua đó, tăng thu nhập 5-10% cho thành viên HTX và người nông dân.

- Tăng cường năng lực cho ít nhất 250 HTX nông nghiệp trong các vùng nguyên liệu, giúp nâng cao khả năng điều hành và tổ chức sản xuất của các HTX, thay đổi những tập quán sản xuất mang tính manh mún, nhỏ lẻ của người nông dân, từ đó phát triển kinh tế tập thể và nâng cao giá trị của chuỗi nông sản.

- Phát triển cơ sở hạ tầng vùng nguyên liệu phục vụ sản xuất, chế biến và thương mại sản phẩm cho các HTX và doanh nghiệp tiêu thụ, bao gồm: i) Cải tạo, nâng cấp 132 km đường giao thông; đầu tư 03 hệ thống kênh tưới; 04 cống điều tiết nước; 06 công trình nâng cấp hạ tầng nông nghiệp; nạo vét kênh mương kết hợp làm bờ bao kênh với chiều dài 31,5km; ii) Đầu tư xây dựng 02 Silô; 01 kho lạnh; 01 Nhà xưởng sơ chế và bảo quản nông sản, 05 nhà kho; 01 sân phơi kết hợp công nghệ nhà màng, 02 nhà điều hành và trương bày sản phẩm; 06 bãi tập kết gỗ; iii) Hỗ trợ công trình hạ tầng cho HTX với tổng số 66 hạng mục (nhà sơ chế, kho lạnh, hệ thống tưới, hệ thống sấy chế biến, nhà kho, bể chứa, nhà lưới,…) và 54 máy móc thiết bị; đồng thời hỗ trợ cho tổng số 106 HTX trong vùng nguyên liệu Hỗ trợ công trình hạ tầng cho khoảng 106 HTX với các hạng mục (nhà sơ chế, kho lạnh, hệ thống tưới, hệ thống sấy chế biến, nhà kho, bể chứa, nhà lưới,…).

- Thí điểm hình thành 136 tổ khuyến nông cộng đồng và tổ chức 770 lớp tập huấn tư vấn phát triển HTX, kết nối thị trường.

- Áp dụng phần mềm quản lý sản xuất vùng nguyên liệu gỗ có chứng chỉ, cà phê, lúa gạo, trái cây chất lượng cao; số hóa thông tin, cơ sở dữ liệu vùng nguyên liệu phục vụ truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

- Thí điểm thực hiện chính sách vay vốn tín dụng ưu đãi phát triển sản xuất cho HTX, thành viên HTX; chính sách bảo hiểm nông nghiệp, chính sách hỗ trợ liên kết theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP.

*b.2. Giai đoạn 2024-2025*

Mở rộng xây dựng 05 trung tâm sơ chế, chế biến, bảo quản nguyên liệu (logistic) hỗ trợ HTX, gồm:

- Trung tâm logistic chuỗi lúa gạo (huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang).

- Trung tâm logistic lúa-tôm hữu cơ (huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang).

- Trung tâm logistic chế biến tôm (huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng).

- Trung tâm logistic trái cây Mỹ Hiệp (tỉnh Đồng Tháp).

- Trung tâm logistic chuỗi cà phê (tỉnh Gia Lai).

# **III. ĐỊA ĐIỂM, THỜI GIAN THỰC HIỆN ĐỀ ÁN**

## **3.1. Địa điểm thực hiện đề án**

Đề án được thực hiện trên địa bàn 46 huyện, thành phố của 13 tỉnh (Hòa Bình, Sơn La, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Kon Tum, Đồng Tháp, Long An, Tiền Giang, Kiên Giang, An Giang).

Các địa điểm lựa chọn vùng dự án đều nằm trong quy hoạch vùng trồng và phát triển sản xuất nông nghiệp của địa phương. Trong quá trình xây dựng đề xuất của địa phương, các cơ quan chuyên môn của địa phương đã rà soát và đềxuất vùng trồng phù hợp với quy hoạch hiện hành, dựa trên cơ sở các vùng trồng đã được hình thành, không phát triển vùng trồng mới.

## **3.2. Thời gian thực hiện**

Thời gian thực hiện: 2022-2025, trong đó chia làm 02 giai đoạn:

*a) Giai đoạn 1 (2022-2023)*: Tập trung thí điểm xây dựng các vùng nguyên liệu và tổ chức tổng kết, đánh giá. Cụ thể:

- Cơ bản hoàn thành các nội dung về hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng liên kết vùng hỗ trợ HTX phát triển nguyên liệu, khuyến nông và chuyển giao ứng dụng khoa học công nghệ cho HTX, người dân, phát triển, củng cố nâng cao năng lực cho HTX và thành viên HTX, ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý vùng nguyên liệu, phát triển khuyến nông cộng đồng và truyền thông, thực hiện các chính sách (tín dụng, bảo hiểm, liên kết theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP).

- Hoàn thành thí điểm Đề án nâng cao hiệu quả công tác khuyến nông trên cơ sở kiện toàn mô hình tổ khuyến nông cộng đồng.

- Tổ chức các hội nghị, hội thảo triển khai, sơ kết và kiểm tra đánh giá kết quả thực hiện Đề án.

*b) Giai đoạn 2 (2024-2025):*

- Hoàn thiện các nội dung Đề án về khuyến nông và chuyển giao ứng dụng khoa học công nghệ cho HTX, người dân, phát triển, củng cố nâng cao năng lực cho HTX và thành viên HTX, ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý vùng nguyên liệu, phát triển khuyến nông cộng đồng và truyền thông, thực hiện các chính sách (tín dụng, bảo hiểm, liên kết theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP).

- Mở rộng xây dựng 05 trung tâm logistic: i) Trung tâm logistic chuỗi lúa gạo (huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang); ii) Trung tâm logistic lúa-tôm hữu cơ (huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang); iii) Trung tâm logistic chế biến tôm (huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng); iv) Trung tâm logistic trái cây Mỹ Hiệp (tỉnh Đồng Tháp); v) Trung tâm logistic chuỗi cà phê (tỉnh Gia Lai).

- Mở rộng thực hiện nội dung khuyến nông cộng đồng.

# **IV. CÁC BÊN THAM GIA ĐỀ ÁN VÀ ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG LỢI**

## **4.1. Cơ quan đơn vị tổ chức thực hiện Đề án**

- Cục Kinh tế hợp tác và PTNT chủ trì thực hiện: Các nhiệm vụ 1, 3, 4 của Dự án 2; và Nhiệm vụ 2 của Dự án 3;

- Ban Quản lý các dự án nông nghiệp; Cục xây dựng công trình: Chủ trì và triển khai thực hiện Dự án 1 về đầu tư hạ tầng;

- Trung tâm khuyến nông Quốc gia chủ trì thực hiện: Nhiệm vụ 2-Dự án 2 (khuyến nông); và Nhiệm vụ 1-Dự án 3 (tổ khuyến nông cộng đồng);

- Các đơn vị khác thuộc Bộ: Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường; Viện Chính sách và Chiến lược PTNNNT (IPSARD); Viện Khoa học nông nghiệp Việt Nam (VASS); Trường quản lý cán bộ nông nghiệp I, II (CMARD I, II).

- Sở Nông nghiệp và PTNT 11 tỉnh trong Đề án triển khai thực hiện các nội dung liên quan thuộc phần vốn do tỉnh bố trí thực hiện.

- Các Ngân hàng Nông nghiệp/AgriBank (Trung ương và chi nhánh tại các tỉnh); Công ty bảo hiểm nông nghiệp (ABIC), Ngân hàng Chính sách (Trung ương và chi nhánh tại các tỉnh) và các tổ chức tín dụng khác.

- Các công ty cung cấp dịch vụ công nghệ số: Công ty NEOTIQ (liên danh Pháp Việt); Liên hiệp HTX kinh tế số (VDECA); HTX nông nghiệp số; Hệ sinh thái AFDEX; Công ty cổ phần Sorimachi (Nhật Bản).

## **4.2. Đối tượng hưởng lợi**

- Các doanh nghiệp chế biến, tiêu thụ nông sản: Công ty CP thực phẩm xuất khẩu Đồng Giao; Công ty TNHH XNK trái cây Chánh Thu; Công ty Vina T&T; Công ty TNHH Kim Nhung; Công ty TNHH Nông sản Hòa Lộc RR; Công ty TNHH Vĩnh Hiệp; Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời, Công ty CP Tập Đoàn Tân Long; Công ty CP nông nghiệp CNC Trung An; Công ty TNHH Scansia Pacific; Tổng công ty Thương mại Quảng Trị, Công ty Nguyên Phong; Công ty Cường Hải.

- Cán bộ khuyến nông cộng đồng tham gia dự án.

- Cán bộ có trình độ đại học, cao đăng về làm việc tại các HTX.

- 273 HTX nông nghiệp.

- 186.280 hộ nông dân.

*(Chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo)*

# **PHẦN 2**

# **XÂY DỰNG 05 VÙNG NGUYÊN LIỆU NÔNG, LÂM SẢN ĐẠT CHUẨN TẠI 11 TỈNH**

# **I. NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI 11 TỈNH**

## **1.1. Dự án 1: Đầu tư kết cấu hạ tầng liên kết vùng hỗ trợ hợp tác xã phát triển vùng nguyên liệu**

### **1.1.1. Nội dung các nhiệm vụ**

***a) Đầu tư hệ thống đường giao thông kết nối vùng trồng:***

Dự án đầu tư nâng cấp và cải tạo với tổng chiều dài là 132 km đường giao thông phục vụ sản xuất nông nghiệp, kết nối vùng trồng nguyên liệu với khu sản xuất, chế biến. Trong đó: Hòa Bình 8,5 km; Sơn La 7,2 km, Quảng Trị 15,7 km, Thừa Thiên Huế 13 km, Long An 10km, Tiền Giang 10,6 km, An Giang 16,8 km, Kiên Giang 18,5 km, Gia Lai 14,5 km và Đắk Lắk 13,2 km)[[1]](#footnote-1).

*(Chi tiết tại Phụ lục 2.1 kèm theo)*

***b) Đầu tư hệ thống thủy lợi:***

- Đầu tư nâng cấp và sửa chữa xây dựng 03 hệ thống kênh tưới; 04 cống điều tiết nước; 06 công trình nâng cấp hạ tầng nông nghiệp tại tỉnh Tiền Giang và An Giang, khoảng 6,3 km kênh tưới tại tỉnh Đồng Tháp để phục vụ tưới chủ động phát triển vùng nguyên liệu với tổng diện tích tưới là 2.964 ha gồm cây lúa và các loại cây ăn quả. Công trình dự kiến xây dựng theo quy chuẩn QCVN 0405-2012, công trình thủy lợi cấp IV.

- Nạo vét kết hợp làm bờ bao Kênh tại xã Kiên Bình, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang (31,5 km); từ nguồn vốn ngân sách tỉnh Kiên Giang.

*(Chi tiết tại Phụ lục 2.2 kèm theo)*

***c) Đầu tư hệ thống kho lạnh, nhà sơ chế, silo, bảo quản chế biến:***

- Đầu tư xây dựng 02 Silô vùng nguyên liệu để thu mua, bảo quản cà phê chất lượng cao với quy mô 300 tấn/silô tại 2 HTX (HTX Ia Mơ Nông và HTX Phượng Hoàng) thuộc tỉnh Gia Lai.

- Đầu tư xây dựng kho lạnh, nhà xưởng, nhà sơ chế, nhà kho, sân phơi kết hợp công nghệ nhà màng cụ thể gồm:

+ 01 kho lạnh IFQ với quy mô 500 m2/kho tại Hòa Bình tương đương 2.500 m3/kho; 01 Nhà xưởng sơ chế và bảo quản nông sản tại Hòa Bình với quy mô 1000 m2, 02 nhà sơ chế mít tại tỉnh Long An với tổng diện tích 650 m2.

+ Nâng cấp 01 sân phơi kết hợp công nghệ nhà màng, 03 nhà kho cà phê, 02 nhà điều hành và trưng bày sản phẩm tại tỉnh Gia Lai và Đắk Lắk với tổng diện tích 2.000 m2.

+ Xây dựng 06 bãi tập kết gỗ kết hợp phân khu sơ chế, chế biến nguyên liệu với tổng diện tích là 10.000 m2 tại tỉnh Quảng Trị và Thừa Thiên Huế.

 *(Chi tiết tại Phụ lục 2.3 kèm theo)*

***d) Hỗ trợ hạ tầng, trang thiết bị máy móc phục vụ sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến sản phẩm vùng nguyên liệu cho HTX và thành viên:***

 Hỗ trợ công trình hạ tầng cho HTX để phục vụ sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến sản phẩm nông lâm sản với tổng số 66 hạng mục (nhà sơ chế, kho lạnh, hệ thống tưới, hệ thống sấy chế biến, nhà kho, bể chứa, nhà lưới,…) và 54 máy móc thiết bị; đồng thời hỗ trợ cho tổng số 106 HTX trong vùng nguyên liệu.

*(Chi tiết tại Phụ lục 2.4 kèm theo)*

### **1.1.2. Nhu cầu kinh phí thực hiện Dự án 1**

Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện Dự án 1: **727,2 tỷ** đồng.Trong đó:

*a) Nhu cầu chia theo vùng nguyên liệu:*

* Vùng CĂQ miền núi phía Bắc: 104 tỷ đồng (14,3%);
* Vùng gỗ rừng trồng DH miền trung: 139,3 tỷ đồng (19,16%);
* Vùng cà phê Tây Nguyên: 196,5 tỷ đồng (27,02%);
* Vùng lúa gạo vùng Tứ Giác Long Xuyên: 139,5 tỷ đồng (19,18%);
* Vùng CĂQ vùng Đồng Tháp Mười: 147,9 tỷ đồng (20,34%).

*b) Nhu cầu nguồn vốn:*

*-* Nhu cầu NSTW: *Vốn đầu tư công trung hạn 2021-2025 do Bộ Nông nghiệp và PTNT trực tiếp quản lý: 440 tỷ đồng; (60,51%)*

- Nhu cầu Ngân sách địa phương: 84,76 tỷ đồng (11,66%)*.*

- Nhu cầu vốn HTX/Doanh nghiệp: 181,62 tỷ đồng (24,98%).

- Nhu cầu vốn khác (tín dụng): 20,8 tỷ đồng (2,86%).

*c) Nhu cầu chia theo nội dung đầu tư, hỗ trợ:*

- Nhu cầu hạ tầng giao thông: 314,6 tỷ đồng

- Nhu cầu hạ tầng thủy lợi: 63,3 tỷ đồng

- Nhu cầu hạ tầng bảo quản chế biến: 62,1 tỷ đồng

- Nhu cầu hạ tầng, trang thiết bị máy móc cho HTX: 287,18 tỷ đồng.

*(Chi tiết kinh phí đầu tư hạ tầng tại Phụ lục 8.1)*

*d) Nhu cầu chia theo phân kỳ thời gian thực hiện:*

* Giai đoạn 1 (2021-2023): 581,7 tỷ đồng (80%). Trong đó:

*+ Năm 2022: 290,8 tỷ đồng*

*+ Năm 2023: 290,8 tỷ đồng*

* Giai đoạn 2 (2024-2025): 145,44 tỷ đồng (20%).

### **1.1.3. Phân công nhiệm vụ các bên**

*a) Bộ Nông nghiệp và PTNT:*

- Hỗ trợ đầu tư xây dựng 41 hạng mục công trình đường giao thông với chiều dài 132 km và 01 công trình cầu GTNT.

- Hỗ trợ đầu tư xây dựng 01 kho lạnh, 01 xưởng chế biến và bảo quản; 06 sân bãi tập kết sản phẩm tập trung; xây dựng, nâng cấp 01 sân phơi kết hợp công nghệ nhà màng, 02 nhà kho sơ chế mít, 03 nhà kho chứa cà phê, 02 nhà điều hành và trưng bày sản phẩm và 02 silo chứa sản phẩm.

- Hỗ trợ đầu tư xây dựng nâng cấp và sửa chữa 04 cống điều tiết nước; 06 công trình nâng cấp hạ tầng nông nghiệp tại 02 tỉnh Tiền Giang và An Giang, 03 hệ thống kênh tưới tại tỉnh Đồng Tháp với khoảng 6,3 km kênh tưới.

*b) Các tỉnh tham gia Đề án:*

- Nạo vét kết hợp làm bờ bao với chiều dài 32km kênh (Kiên Giang).

- Hỗ trợ giải phóng mặt bằng với tổng diện tích đất thu hồi là 1,3 km2 đất; trong đó phải GPMB đền bù 393,8 nghìn m2 đất nông nghiệp .

- Hỗ trợ đầu tư xây dựng 66 công trình hạ tầng phục vụ sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến sản phẩm; 66 máy móc, trang thiết bị các loại phục vụ thu hoạch, sơ chế, chế biến sản phẩm cho các HTX và thành viên; hỗ trợ hạ tầng, thiết bị máy móc cho 106 HTX.

*c) Các HTX, Doanh nghiệp tham gia Đề án:* Đối ứng trong thực hiện xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến sản phẩm; hỗ trợ máy móc, trang thiết bị phục vụ thu hoạch, sơ chế, chế biến sản phẩm cho các HTX và thành viên….

*(Chi tiết tại Phụ lục 10; 10.1-10.11 kèm theo)*

## **1.2. Dự án 2: Tổ chức sản xuất và quản trị vùng nguyên liệu**

### **1.2.1. Nội dung các nhiệm vụ**

#### **a) Nhiệm vụ 1: Phát triển, củng cố, nâng cao năng lực cho HTX và thành viên HTX trong các vùng nguyên liệu**

**i) Thành lập mới các HTX:**

- Tuyên truyền, vận động, hỗ trợ thành lập mới HTX trong vùng nguyên liệu; Tổ chức các lớp tập huấn cho ban sáng lập viên về xây dựng điều lệ và phương án sản xuất kinh doanh;

- Hỗ trợ thành lập mới 68 HTX và 05 liên hiệp HTX trong giai đoạn 2021-2025, trong đó gồm: 24 HTX vùng nguyên liệu gỗ rừng trồng; 17 HTX và 05 liên hiệp HTX vùng nguyên liệu trái cây, cà phê, lúa gạo, gỗ rừng trồng; 17 HTX vùng nguyên liệu lúa gạo, 10 HTX cây ăn quả vùng Đồng Tháp Mười.

*(Chi tiết tại Phụ lục 3.1 kèm theo)*

**ii) Đào tạo, tập huấn tăng cường năng lực cho các HTX:**

- Đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực quản trị HTX cho Giám đốc và cán bộ quản lý HTX, thành viên HTX với khoảng 353 lớp và 7.160 lượt người;

- Đào tạo, tập huấn về kỹ thuật, quy trình canh tác trồng, chăm sóc, thu hoạch, chế biến sơ chế sản phẩm (cây ăn quả, gỗ rừng trồng, cà phê, lúa gạo, trái cây) với 309 lớp và khoảng 9.000 lượt người;

- Hỗ trợ cán bộ trẻ về làm việc tại HTX cho khoảng 27 HTX và 80 cán bộ.

- Tổ chức hội thảo, hội nghị và 13 chuyến thăm quan học tập kinh nghiệm.

*(Chi tiết tại Phụ lục 3.2 kèm theo)*

#### **b) Nhiệm vụ 2: Khuyến nông và chuyển giao, ứng dụng khoa học công nghệ cho các HTX, người dân tham gia liên kết**

**i) Dự án, mô hình Khuyến nông- Khuyến lâm:**

Đầu tư tổng số 22 dự án, mô hình khuyến nông - khuyến lâm, trong đó:

*- 13 Dự án, mô hình khuyến nông khuyến lâm từ nguốn vốn kế hoạch của Trung tâm Khuyến nông Quốc gia hỗ trợ trực tiếp gồm:*

+ Mô hình thâm canh xoài theo tiêu chuẩn VietGAP (tại tỉnh Sơn La);

+ Dự án xây dựng vùng nguyên liệu trồng, thâm canh CĂQ tiêu chuẩn VietGAP phục vụ chế biến và xuất khẩu (tại tỉnh Sơn La và Hòa Bình);

+ Xây dựng và phát triển mô hình trồng rừng thâm canh gỗ lớn cây Keo lai mô và Keo tai tượng (tại Quảng Trị và Thừa Thiên Huế).

+ Xây dựng mô hình trồng rừng gỗ lớn phục vụ vùng nguyên liệu chế biến và xuất khẩu (tại Quảng Trị và Thừa Thiên Huế).

+ Mô hình trồng xen một số loại cây ăn quả trong vườn cà phê vùng Tây Nguyên (tại tỉnh Gia Lai và Đắk Lắk);

+ Xây dựng mô hình sản xuất cà phê theo hướng hữu cơ tại tỉnh Đắk Lắk;

+ Dự án xây dựng vùng nguyên liệu sản xuất lúa tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long (tại tỉnh Kiên Giang và An Giang);

+ Mô hình ứng dụng công nghệ cấy máy trong sản xuất lúa tại một số tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long (tại tỉnh Kiên Giang và An Giang);

+ Mô hình thâm canh xoài theo tiêu chuẩn VietGAP (tại tỉnh Đồng Tháp);

+ Dự án xây dựng vùng nguyên liệu sản xuất cây ăn quả theo tiêu chuẩn VietGAP, gắn liên kết tiêu thụ sản phẩm tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long (tại tỉnh Đồng Tháp, Tiền Giang và Long An);

+ Mô hình vườn mẫu cây ăn quả thích ứng với biến đổi khí hậu ở Đồng bằng sông Cửu Long (tại tỉnh Tiền Giang và Long An).

*- Ngoài ra, các địa phương còn đề xuất 13 dự án, mô hình khuyến nông khuyến lâm do vốn ngân sách địa phương các tỉnh triển khai thực hiện như:*

+ Dự án khuyến nông “Hạ cành, tạo tán, trồng thuần” đối với vườn cây ăn quả (xoài) vùng miền núi phía Bắc (tại tỉnh Sơn La);

+ Mô hình cây ăn quả giống mới, rải vụ, ứng dụng công nghệ cao tưới tiết kiệm nước, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm cây ăn quả vùng miền núi phía Bắc (tại Sơn La và Hòa Bình);

+ Mô hình khuyến nông “tỉa thưa và thâm canh rừng trồng có chứng chỉ” trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

+ Mô hình “chuyển hóa gỗ dăm sang gỗ lớn” trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

+ Mô hình “tỉa thưa và thâm canh rừng trồng có chứng chỉ” trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

+ Mô hình “Sản xuất cà phê theo tiêu chuẩn 4C” cho 12 HTX với 1.000 ha (mô hình cà phê đa thân không hãm ngọn, cà phê hữu cơ) tỉnh Gia Lai;

+ Mô hình trình diễn cà phê theo phương thức “đa thân không hãm ngọn” cà phê theo hướng hữu cơ; xâydựng vườn ươm sản xuất giống cây cà phê trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

+ Mô hình sản xuất lúa áp dụng các gói kỹ thuật 1P6G, canh tác thông minh, VietGAP và SRP trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

+ Mô hình sản xuất thông minh, áp dụng đồng bộ cơ giới hóa từ gieo sạ đến thu hoạch kết hợp hệ thống tưới tự động trong sản xuất lúa (ứng dụng thiết bị bay 3 trong 1) trên địa bàn tỉnh An Giang;

+ Mô hình trình diễn cơ giới hóa vào sản xuất lúa từ gieo sạ đến thu hoạch, ứng dụng CNC vào sản xuất lúa (50ha/MH) trên địa bàn tỉnh An Giang;

+ Mô hình thâm canh xoài theo tiêu chuẩn VietGAP (01 mô hình/năm, 10 ha/mô hình) trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;

+ Mô hình sản xuất mít, xoài, sầu riêng đạt chứng nhận VietGap và theo hướng hữu cơ (diện tích khoảng 50-100ha/MH) trên địa bàn tỉnh Tiền Giang;

+ Mô hình khuyến nông tại HTX Nông nghiệp FreshFruit (05 ha) và HTX nông nghiệp ấp 4 Tân Hiệp (05 ha) trên địa bàn tỉnh Long An.

*(Chi tiết các dự án, mô hình khuyến nông tại Phụ lục 4.1 kèm theo)*

**ii) Đào tạo, tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật sản xuất:**

- Đào tạo, tập huấn cho cán bộ, thành viên HTX thực hiện các biện pháp kỹ thuật trồng, chăm sóc, thu hái trái cây (tổ chức thực hiện với 248 lớp cho các HTX và thành viên HTX tham gia đề án).

- Tập huấn các nội dung về thiết kế vườn ươm, kỹ thuật ươm giống, chăm sóc cây giống theo phương pháp FFS cho 10 HTX có nhu cầu làm vườn ươm;

- Tập huấn trên đồng ruộng cho nông dân sản xuất lúa: 1P6G, Canh tác thông minh, VietGAP và SRP (80 lớp);

- Đào tạo, tập huấn các biện pháp kỹ thuật trồng, chăm sóc, thu hái trái cây chất lượng ở ĐBSCL cho 61 HTX/THT/Hội quán;

- Đào tạo, tập huấn cho cán bộ, thành viên HTX thực hiện các biện pháp kỹ thuật trồng, chăm sóc, thu hái trái cây chất lượng;

*(Chi tiết đào tạo kỹ thuật tại Phụ lục 3.2 kèm theo)*

**iii) Ứng dụng, chuyển giao khoa học kỹ thuật:**

- Hỗ trợ xây dựng, chuyển giao KHCN, tiến bộ kỹ thuật trong các khâu, công đoạn sản xuất từ làm giống, trồng, chăm sóc thu hoạch và sơ chế, bảo quản nguyên liệu sản phẩm cho 44 HTX;

- Hỗ trợ giống keo lai nuôi cấy mô đạt tiêu chuẩn theo quy định cho 32 HTX tham gia đề án với quy mô 20.000 cây/vườn ươm;

- Hỗ trợ cấp chứng chỉ vùng trồng gỗ nguyên liệu có chứng chỉ quản lý rừng bền vững cho 25.000 ha rừng; Hỗ trợ trồng rừng sản xuất 6.000ha; hỗ trợ đánh giá chất lượng gỗ 40 mẫu.

- Hỗ trợ cấp chứng chỉ cho xưởng gỗ chế biến 01 xưởng.

- Chuyển giao sản xuất lúa theo hướng tiêu chuẩn bền vững (GAP, SRP, hữu cơ,…) theo yêu cầu liên kết với doanh nghiệp tiêu thụ.

*(Chi tiết tại Phụ lục 4.2 kèm theo)*

#### **c) Nhiệm vụ 3: Ứng dụng công nghệ thông tin quản lý vùng nguyên liệu phục vụ liên kết gắn với truy xuất nguồn gốc**

**i) Xây dựng và quản lý thông tin, dữ liệu vùng nguyên liệu**

- Xây dựng và áp dụng phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu vùng nguyên liệu (cây ăn quả, gỗ rừng trồng, cà phê, trái cây, lúa gạo) bao gồm các thông tin, dữ liệu về: nông hóa thổ nhưỡng; loại hình nông sản đang sản xuất và có thể sản xuất (chủng loại giống; nguồn lực cho phép; hạ tầng phục vụ sản xuất; quy chuẩn và công nghệ áp dụng; quy trình, nghiệp vụ vận hành vùng nguyên liệu cho DN-HTX- nông dân là thành viên HTX; Kho học liệu “Elearning” và trang bị kỹ năng số cho các HTX trong các vùng nguyên liệu.

- Hỗ trợ xây dựng phần mềm quản lý vùng nguyên liệu cho 40 HTX; ứng dụng công nghệ thông tin trong HTX cho 40 HTX; đào tạo cán bộ quản lý và tham gia vào hệ thống với 100 người.

- Hỗ trợ thiết lập và vận hành hệ thống quản lý kho bãi tập trung, cơ sở sơ chế, chế biến nguyên liệu trước khi vào nhà máy chế biến nông sản.

*(Chi tiết tại Phụ lục 5.1 kèm theo)*

***ii) Xây dựng hệ thống truy xuất nguồn gốc và Mã số vùng trồng***

- Xây dựng một hệ thống truy xuất nguồn gốc toàn diện theo chuỗi giá trị cho các vùng nguyên liệu:

+ Xây dựng và quản trị dữ liệu hệ thống mã số vùng nguyên liệu phục vụ truy xuất nguồn gốc sản phẩm cho các loại cây trồng (dứa, chanh leo, cà phê, lúa, sầu riêng, mít, xoài) dự kiến cho 10-20 sản phẩm, khoảng 273 HTX với 186.200 hộ nông dân thành viên.

+ Xây dựng hệ thống tạo mã tem chống giả QR Code tích hợp thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm. Chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn truy xuất nguồn gốc, đáp ứng yêu cầu truy xuất nguồn gốc trong nước và xuất khẩu quốc tế.

- Thiết lập và vận hành cổng kết nối dữ liệu, cho phép kết nối với các bên sản xuất (nông dân, HTX, tổ sản xuất) để thu thập thông tin, dữ liệu cho CSDL về vùng nguyên liệu. Cổng kết nối dữ liệu cũng là trung gian kết nối giữa hệ thống Quản lý sản xuất và Hệ thống truy xuất nguồn gốc điện tử.

*(Chi tiết tại Phụ lục 5.2 kèm theo)*

### **1.2.2. Nhu cầu kinh phí thực hiện Dự án 2**

Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện Dự án 2 là: **439,6 tỷ** đồng. Trong đó:

*a) Nhu cầu chia theo vùng nguyên liệu:*

* Vùng CĂQ miền núi phía Bắc 49,1 tỷ đồng (11,17%);
* Vùng gỗ rừng trồng DH miền trung: 116,3 tỷ đồng (26,47%);
* Vùng nguyên liệu cà phê Tây Nguyên: 187,3 tỷ đồng (42,62%);
* Vùng lúa gạo vùng Tứ Giác Long Xuyên: 34,6 tỷ đồng (7,9%);
* Vùng CĂQ vùng Đồng Tháp Mười: 51,21 tỷ đồng (11,63%).

*b) Nhu cầu chia theo nguồn vốn:*

* Nhu cầu Ngân sách Trung ương: 43 tỷ đồng (9,8%).
* Nhu cầu Ngân sách địa phương: 146,8 tỷ đồng (33,41%).
* Nhu cầu vốn đối ứng HTX/Doanh nghiệp: 217,7 tỷ đồng (49,52%).
* Nhu cầu vốn tín dụng, vốn khác: 31,97 tỷ đồng (7,3%)

*c) Nhu cầu chia theo nội dung nhiệm vụ thực hiện*

* Nhiệm vụ 1: Phát triển, củng cố, nâng cao năng lực cho HTX và thành viên HTX trong các vùng nguyên liệu 43,98 tỷ đồng.
* Nhiệm vụ 2: Khuyến nông và chuyển giao, ứng dụng khoa học công nghệ cho các HTX, người dân tham gia liên kết 342,4 tỷ đồng.
* Nhiệm vụ 3: Ứng dụng công nghệ thông tin quản lý vùng nguyên liệu phục vụ liên kết gắn với truy xuất nguồn gốc 53,2 tỷ đồng.

*(Chi tiết kinh phí tại Phụ lục 8.2)*

*d) Nhu cầu chia theo phân kỳ thời gian thực hiện:*

* Giai đoạn 1 (2022-2023): 351,65 tỷ đồng (80%). Trong đó:

*+ Năm 2022: 179,1 tỷ đồng*

*+ Năm 2023: 172,5 tỷ đồng*

* Giai đoạn 2 (2024-2025): 87,9 tỷ đồng (20%).

### **1.2.3. Phân công nhiệm vụ các bên**

***a) Bộ Nông nghiệp và PTNT:***

*- Nhiệm vụ 1: Phát triển, củng cố, nâng cao năng lực cho HTX và thành viên HTX trong các vùng nguyên liệu.*

Hỗ trợ đào tạo, tập huấn 46 lớp nâng cao năng lực quản trị HTX cho giám đốc; cán bộ quản lý HTX; thành viên HTX và nông dân từ nguồn vốn Chương trình nông thôn mới.

*- Nhiệm vụ 2: Khuyến nông và chuyển giao, ứng dụng khoa học công nghệ cho các HTX, người dân tham gia liên kết.*

+ Hỗ trợ 13 mô hình khuyến nông xây dựng vùng nguyên liệu sản xuất CĂQ, lúa, trái cây theo tiêu chuẩn VietGAP, gỗ rừng trồng, gắn liên kết tiêu thụ sản phẩm với diện tích 960 ha tại Tây Bắc và ĐBSCL.

+ Hỗ trợ chuyển giao KHCN trồng, chăm sóc, chế biến sản phẩm; hỗ trợ giống, hỗ trợ cấp chứng chỉ rừng, đánh giá chất lượng sản phẩm cho các HTX.

*- Nhiệm vụ 3: Ứng dụng công nghệ thông tin quản lý vùng nguyên liệu phục vụ liên kết gắn với truy xuất nguồn gốc.*

+ Đào tạo, tập huấn, hướng dẫn xây dựng và áp dụng phần mềm quản lý sản xuất vùng nguyên liệu.

+ Đào tạo, tập huấn xây dựng hệ thống truy xuất nguồn gốc và Mã số vùng trồng vùng nguyên liệu.

***b) UBND các tỉnh tham gia Đề án:***

*- Nhiệm vụ 1: Phát triển, củng cố, nâng cao năng lực cho HTX và thành viên HTX trong các vùng nguyên liệu.*

+ Thành lập mới 66 HTX nông nghiệp và 05 Liên hiệp HTX; củng cố, nâng cao năng lực cho các HTX hiện có trong vùng đề án.

+ Hỗ trợ đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cho nông dân, thành viên, cán bộ, giám đốc của HTX với 353 lớp và 7.160 lượt người; hỗ trợ cán bộ trẻ về làm việc cho 27 HTX và 80 người cán bộ; tư vấn 141 cuộc; 13 chuyến thăm quan học tập kinh nghiệm.

*- Nhiệm vụ 2: Khuyến nông và chuyển giao, ứng dụng khoa học công nghệ cho các HTX, người dân tham gia liên kết.*

+ Xây dựng 370 mô hình khuyến nông cho các loại sản phẩm về CĂQ, gỗ rừng trồng, cà phê, lúa gạo, trái cây.

+ Hỗ trợ đào tạo, tập huấn 173 lớp về kỹ thuật trong sản xuất, gieo trồng, chăm sóc, thu hoạch, bảo quản, sơ chế, chế biến cho thành viên và cán bộ HTX; hội thảo, hội nghị 57 cuộc và 03 chuyến thăm quan học tập kinh nghiệp.

+ Hỗ trợ xây dựng, chuyển giao KHCN, tiến bộ kỹ thuật từ sản xuất giống, trồng, chăm sóc thu hoạch và sơ chế, bảo quản sản phẩm cho 44 HTX và 200 ha cây trồng; cấp chứng chỉ FSC cho 15.200 ha và 01 xưởng; đánh giá 40 mẫu, Thông tin truyền thông 8 cuộc.

*- Nhiệm vụ 3: Ứng dụng công nghệ thông tin quản lý vùng nguyên liệu phục vụ liên kết gắn với truy xuất nguồn gốc.*

+ Hỗ trợ xây dựng và áp dụng phần mềm quản lý sản xuất vùng nguyên liệu gỗ có chứng chỉ, cà phê, lúa gạo, trái cây chất lượng cao (Vietgap, Globagap, hưu cơ); Số hóa thông tin, cơ sở dữ liệu vùng nguyên liệu sản phẩm đạt tiêu chuẩn chất lượng.

+ Xây dựng và quản trị vùng nguyên liệu CĂQ, gỗ rừng trồng, cà phê, lúa gạo, trái cây phục vụ truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

*c) Các HTX, Doanh nghiệp:*

Thực hiện các công việc tham gia đối ứng trong Dự án 2

 *(Chi tiết tại Phụ lục 10; 10.1-10.11 kèm theo)*

## **1.3. Dự án 3: Phát triển khuyến nông cộng đồng và truyền thông**

### **1.3.1. Nội dung các nhiệm vụ**

***a) Nhiệm vụ 1: Xây dựng và củng cố hệ thống khuyến nông cơ sở thông qua nhân rộng mô hình tổ khuyến nông cộng đồng phục vụ phát triển vùng nguyên liệu bền vững***

*a.1. Xây dựng mô hình khuyến nông cộng đồng phục vụ phát triển vùng nguyên liệu bền vững*

- Hoạt động 1: Thành lập tổ Khuyến nông cộng đồng

+ Thành lập được 136 tổ khuyến nông cộng đồng trên địa bàn 13 tỉnh thuộc vùng nguyên liệu, thành phần tổ khuyến nông cộng đồng (bao gồm trên địa bàn cả 02 tỉnh Đắk Nông và Kon Tum). Trong đó: Trung tâm KNQG hỗ trợ thí điểm thành lập 26 Tổ khuyến nông cộng đồng tại 13 tỉnh tham gia Đề án (02 tổ/tỉnh); Các tỉnh tham gia Đề án cam kết hỗ trợ củng cố 110 tổ.

+ Xây dựng cơ chế hoạt động của các Tổ khuyến nông cộng đồng.

- Hoạt động 2. Nâng cao năng lực cho các tổ khuyến nông cộng đồng đã được thành lập:

+ Xây dựng bộ tài liệu tập huấn cho cán bộ khuyến nông cộng đồng

+ Tập huấn ToT nâng cao năng lực cho tổ khuyến nông cộng đồng

+ Thông tin, truyền thông

- Hoạt động 3: Trang bị trang thiết bị cho Tổ khuyến nông cộng đồng: Trang bị cho tổ khuyến nông cộng đồng các trang thiết bị thiết yếu để triển khai các hoạt động (bao gồm: các thiết bị phục vụ đào tạo, các thiết bị và phương tiện truyền thông).

- Hoạt động 4: Hướng dẫn Tổ khuyến nông cộng đồng xây dựng kế hoạch, phương pháp tổ chức để thực hiện chức năng, nhiệm vụ:

+ Tư vấn, hướng dẫn xây dựng kế hoạch, đào tạo, phương án kinh doanh, sản xuất của hợp tác xã.

+ Tổ chức hội thảo, thảo luận, tham quan thực tế để áp dụng vào thực tế chức năng nhiệm vụ.

+ Triển khai hỗ trợ, tư vấn cho các hợp tác xã tại các vùng nguyên liệu, và các vùng khác.

*a.2. Củng cố hệ thống khuyến nông cơ sở thông qua nhân rộng mô hình tổ khuyến nông cộng đồng*

- Hoạt động 1: Tài liệu hoá mô hình khuyến nông cộng đồng;

+ Tài liệu hoá bài học kinh nghiệm trong quá trình hình thành tổ khuyến nông cộng đồng: qui chế hoạt động, chức năng nhiệm vụ và công tác tổ chức.

+ Tài liệu hoá các tài liệu nâng cao năng lực tổ khuyến nông cộng đồng phân theo 3 nhóm: Tài liệu nâng cao năng lực chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, Tài liệu đào tạo HTX nông nghiệp và tài liệu về thị trường và liên kết sản xuất.

+ Tổng kết, đánh giá các chính sách của địa phương hỗ trợ phát triển và nhân rộng tổ khuyến nông cộng đồng.

- Hoạt động 2: Hướng dẫn các địa phương ban hành chính sách hình thành tổ khuyến nông cộng đồng

+ Hoàn thiện qui chế mẫu về hoạt động tổ khuyến nông cộng đồng, trên cơ sở đánh giá hoạt động của tổ khuyến nông cộng đồng đã thực hiện.

+ Hướng dẫn các địa phương ban hành những văn bản cần thiết, phù hợp với địa phương để áp dụng và nhân rộng tổ khuyến nông công đồng.

+ Thành lập các tổ khuyến nông cộng đồng.

- Hoạt động 3: Nâng cao năng lực cho tổ khuyến nông cộng đồng đã thành lập để thực hiện tốt 3 chức năng (Chuyển giao kỹ thuật, hỗ trợ HTX và liên kết sản xuất, thị trường):

+ Tập huấn cho tổ khuyến nông cộng đồng, ưu tiên các kiến thức và kỹ năng để hỗ trợ hình thành và phát triển HTX, liên kết sản xuất và thị trường.

+ Hỗ trợ trang thiết bị cần thiết cho hoạt động của các tổ khuyến nông cộng đồng trong các vùng nguyên liệu.

+ Truyền thông, thông tin nâng cao nhận thức về vai trò khuyến nông trong phát triển nông thôn (thông tin trên các nền tảng thông tin đại chúng).

*(Chi tiết tại Phụ lục 6.1 kèm theo)*

***b) Nhiệm vụ 2: Truyền thông phát triển vùng nguyên liệu***

- Tổ chức hội thảo khởi động, hội thảo đánh giá kết thúc, các diễn đàn trao đổi diễn đàn trao đổi, truyền thông nâng cao nhận thức.

- Tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng tại trung ương và tại các tỉnh (Báo Nông nghiệp Việt Nam, Báo Nông thôn ngày nay, các kênh truyền hình).

- Xây dựng các video clip về tổ khuyến nông cộng đồng

- Xây dựng video clips giới thiệu về kết quả dự án

- Xây dựng và hoàn thiện mô hình HTX điểm, mô hình tổ khuyến nông cộng đồng; tổ chức thăm quan học tập kinh nghiệm trong vùng đề án;

- Phát triển tài liệu, giáo trình, sổ tay phục vụ công tác tập huấn, bồi dưỡng, truyền thông phát triển vùng nguyên liệu, HTX nông nghiệp như: i) Tài liệu đào tạo, tập huấn cụ thể theo từng lĩnh vực trong phát triển hợp tác xã; ii) Tài liệu khuyến nông trong HTX về ứng dụng công nghệ cao, sản xuất an toàn, sản xuất hữu cơ; liên kết chuỗi giá trị và phát triển vùng nguyên liệu; iii) Tài liệu hướng dẫn ứng dụng công nghệ số trong quản lý và quản trị hoạt động sản xuất kinh doanh của HTX; iv) Tài liệu kỹ năng tư vấn HTX nông nghiệp dùng trong đào tạo ToT cho cán bộ khuyến nông; v) Tài liệu hướng dẫn thực hiện các dự án khuyến nông cho các HTX; tài liệu sổ tay các câu hỏi giải đáp cho cán bộ khuyến nông về phát triển HTX và tư vấn thị trường, liên kết chuỗi.

- Xây dựng Mô-đun Đào tạo từ xa trong các vùng nguyên liệu: Mô-đun Đào tạo từ xa cho phép cơ quan nhà nước, tổ chức cung ứng dịch vụ đào tạo, tư vấn trong nông nghiệp cung cấp các khóa đào tạo từ xa cũng như các tài liệu hướng dẫn kỹ thuật (dạng tài liệu văn bản hoặc clip, video).

- Xây dựng Website giới thiệu, quảng bá sản phẩm; Thiết lập và vận hành Cổng kết nối thương mại trong các vùng nguyên liệu, cho phép các chủ thể trong chuỗi cung ứng tương tác trực tiếp với nhau và thống nhất về kế hoạch sản xuất, giao hàng phù hợp với tất cả các bên, từ đó giúp tất cả các bên chủ động trong phương án sản xuất kinh doanh của mỗi bên.

*(Chi tiết tại Phụ lục 6.2 kèm theo)*

### **1.3.2. Nhu cầu kinh phí thực hiện Dự án 3**

Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện Dự án 3 là: 71tỷ đồng. Trong đó:

*a) Nhu cầu chia theo vùng nguyên liệu:*

* Vùng CĂQ miền núi phía Bắc: 12 tỷ đồng (17,02%);
* Vùng gỗ rừng trồng DH miền trung: 9,7 tỷ đồng (13,66%);
* Vùng nguyên liệu cà phê Tây Nguyên: 11,9 tỷ đồng (16,75%);
* Vùng lúa gạo vùng Tứ Giác Long Xuyên: 13,2 tỷ đồng (18,55%);
* Vùng CĂQ vùng Đồng Tháp Mười: 19,76 tỷ đồng (27,82%).
* Hội nghị triển khai, tổng kết Đề án, hội thảo giữa kỳ, công tác kiểm tra giám sát đánh giá thực hiện tại địa phương: 4,4 tỷ đồng (6,2%).

*b) Nhu cầu chia theo nguồn vốn:*

* Nhu cầu Ngân sách Trung ương: 34,3 tỷ đồng (34,28%).
* Nhu cầu Ngân sách địa phương: 22,9 tỷ đồng (32,24%).
* Nhu cầu vốn đối ứng HTX/Doanh nghiệp: 23,77 tỷ đồng (33,48%).

*c) Nhu cầu chia theo nội dung nhiệm vụ thực hiện:*

* Nhiệm vụ 1: Phát triển khuyến nông cộng đồng: 37,5 tỷ đồng.
* Nhiệm vụ 2: Truyền thông và chính sách: 33,6 tỷ đồng.

*(Chi tiết kinh phí tại Phụ lục 8.3)*

*d) Nhu cầu chia theo phân kỳ thời gian thực hiện:*

* Giai đoạn 1 (2021-2023): 56,8 tỷ đồng (80%). Trong đó:

*+ Năm 2022: 28,4 tỷ đồng*

*+ Năm 2023: 28,4 tỷ đồng*

* Giai đoạn 2 (2024-2025): 14,2 tỷ đồng (20%).

### **1.3.3. Phân công nhiệm vụ các bên**

***a) Bộ Nông nghiệp và PTNT:***

*- Nhiệm vụ 1: Phát triển khuyến nông cộng đồng:* i) Hỗ trợ thành lập 26 tổ khuyến nông cộng đồng (khảo sát, thành lập, ban hành quyết định, qui định về hoạt động tổ khuyến nông cộng đồng); ii) Hỗ trợ hoạt động tư vấn về phát triển HTX, khuyến nông, thị trường của tổ khuyến nông cho nông dân, HTX (hỗ trợ nâng cao năng lực cho tổ khuyến nông cộng động và các bên liên quan); iii) Hỗ trợ trang bị thiết bị và phương tiện làm việc cho các tổ khuyến nông cộng đồng và các chi phí hoạt động khác; iv) Hỗ trợ thông tin, truyền thông nhân rộng tổ khuyến nông cộng đồng trong hệ thống, kết nối thị trường.

*- Nhiệm vụ 2: Truyền thông phát triển vùng nguyên liệu:* i) Hỗ trợ xây dựng và in ấn phát hành các tài liệu, tập huấn, truyền thông trên phương tiện thông tin đại chúng; ii) Hội nghị triển khai đề án, hội nghị tổng kết đề án, hội thảo giữa kỳ, kiểm tra giám sát đánh giá kết quả thực hiện Đề án.

***b) Các tỉnh tham gia Đề án:***

*- Nhiệm vụ 1: Phát triển cộng đồng:* Hỗ trợ nhân rộng ra 110 tổ khuyến nông cộng đồng; hỗ trợ thực hiện 770 lớp tư vấn phát triển HTX, kết nối thị trường cho nông dân, HTX và thành viên.

*- Nhiệm vụ 2: Truyền thông phát triển vùng nguyên liệu:* Hỗ trợ xây dựng và in ấn phát hành các tài liệu, truyền thông; tổ chức các đoàn đi tham quan học tập kinh nghiệm; xây dựng mạng internet, mạng xã hội cho nông dân và Mô-đun Đào tạo từ xa; Xây dựng Website giới thiệu, quảng bá.

*c) Các HTX, Doanh nghiệp tham gia Đề án:* Thực hiện các công việc đối ứng trong Dự án 3.

*(Chi tiết tại Phụ lục 10; 10.1-10.11 kèm theo)*

## **1.4. Dự án 4: Phát triển liên kết chuỗi giá trị**

### **1.4.1. Nội dung các nhiệm vụ**

***a) Thí điểm tín dụng theo chuỗi giá trị***

- Hỗ trợ vay vốn tín dụng ưu đãi hỗ trợ phát triển sản xuất cho các hộ, thành viên HTX sản xuất nguyên liệu phục vụ liên kết chuỗi theo chính sách ưu đãi của Ngân hàng Chính sách xã hội và các tổ chức tín dụng khác. Các tỉnh triển khai hỗ trợ cho 62 HTX nông nghiệp vay vốn tín dụng ưu đãi.

- Khuyến khích các Tổ chức tín dụng hỗ trợ trợ hộ gia đình, HTX và chủ trang trại trong vùng dự án được vay không có tài sản bảo đảm theo theo khoản 2, Điều 9 của Nghị định 55/2015/NĐ-CP; Quỹ phát triển HTX tỉnh, Quỹ hỗ trợ nông dân tỉnh và các nguồn hỗ trợ hợp pháp khác ở Trung ương, địa phương; thực hiện các chính sách theo Nghị định 57/2018/NĐ-CP ngày 17/04/2018.

*(Chi tiết tại Phụ lục 7.1 kèm theo)*

***b) Thực hiện Bảo hiểm nông nghiệp vùng nguyên liệu***

Thí điểm thực hiện Bảo hiểm nông nghiệp thông qua HTX: Các tỉnh thực hiện hỗ trợ thông qua cho 97 HTX trong vùng nguyên liệu. Cụ thể:

- Nội dung bảo hiểm: i) Bảo hiểm thiệt hại thực tế/héc ta cho các rủi ro được liệt kê bao gồm giông bão, lũ lụt, sương giá, chảy nổ, sét đánh. Nên áp dụng cho độ tuổi các cây chưa trưởng thành bao gồm cây ăn quả và cây lấy gỗ; ii) Bảo hiểm theo chỉ số thời tiết; iii) Bảo hiểm theo chỉ số năng suất, sản lượng.

- Phương thức thực hiện: Gói bảo hiểm gắn với các khoản tín dụng cấp cho các hộ nông dân. Các doanh nghiệp liên kết tiêu thụ chịu trách nhiệm mua gói bảo hiểm cho các hộ nông dân để đảm bảo năng suất thu hoạch mong muốn. Doanh nghiệp thu mua thường sẽ chịu rủi ro về giá cả của sản phẩm do đó nên sử dụng sản phẩm Bảo hiểm doanh thu.

 *(Chi tiết tại Phụ lục 7.2 kèm theo)*

***c) Phát triển liên kết chuỗi giá trị theo Nghị định số 98***

Triển khai thực hiện chính sách phát triển liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP cho 155 HTX.

*(Chi tiết tại Phụ lục 7.3 kèm theo)*

***d) Hỗ trợ quản lý sử dụng đất trồng lúa***

Hỗ trợ chính sách quản lý, sử dụng đất trồng lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP và Nghị định số 62/2019/NĐ-CP của Chính phủ tại địa bàn 2 tỉnh là Kiên Giang và An Giang.

*(Chi tiết tại Phụ lục 7.4 kèm theo)*

***đ) Áp dụng quy trình GAP theo Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg:***

Triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ đối với sản xuất, sơ chế các sản phẩm nông lâm thủy sản áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) theo Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 09 tháng 01 năm 2012 thông qua các HTX nông nghiệp trong các vùng nguyên liệu.

***e) Triển khai và nhân rộng mô hình cơ giới hóa đồng bộ***

- Triển khai xây dựng thí điểm 06 mô hình “*Hoàn thiện và mở rộng sản xuất nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn gắn với cơ giới hóa đồng bộ theo chuỗi giá trị từ sản xuất đến xây dựng thương hiệu sản phẩm”* theo Kế hoạch số 1561/QĐ-BNN-KTHT ngày 13/4/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT, gồm: 04 Chuỗi lúa gạo ở Đồng bằng sông Cửu Long và 02 chuỗi cà phê ở Tây Nguyên.

- Nhân rộng các mô hình cơ giới hóa đồng bộ trong các vùng nguyên liệu trên cơ sở tổng kết thí điểm xây dựng 06 mô hình của Bộ vào cuối năm 2022.

### **1.4.2. Nhu cầu kinh phí thực hiện Dự án 4**

Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện Dự án 4 là: **720,5 tỷ** đồng. Trong đó:

*a) Nhu cầu chia theo vùng nguyên liệu:*

* Vùng CĂQ miền núi phía Bắc 103,5 tỷ đồng (14,37%);
* Vùng gỗ rừng trồng DH miền trung: 131,3 tỷ đồng (18,22%);
* Vùng nguyên liệu cà phê Tây Nguyên: 123,2 tỷ đồng (17,11%);
* Vùng lúa gạo vùng Tứ Giác LongXuyên: 168 tỷ đồng (23,32%);
* Vùng CĂQ vùng Đồng Tháp Mười: 194,4 tỷ đồng (26,98%).

*b) Nhu cầu chia theo nguồn vốn:*

* Nhu cầu Ngân sách Trung ương: 6 tỷ đồng (0,83%).
* Nhu cầu Ngân sách địa phương: 134,5 tỷ đồng (18,67%).
* Nhu cầu vốn đối ứng HTX/Doanh nghiệp: 79,9 tỷ đồng (11,1%).
* Nhu cầu vốn tín dụng, vốn khác: 500 tỷ đồng (69,4%)

*c) Nhu cầu chia theo nội dung thực hiện:*

* Chính sách tín dụng theo chuỗi giá trị 483,8 tỷ đồng.
* Chính sách bảo hiểm nông nghiệp vùng nguyên liệu 34,5 tỷ đồng.
* Chính sách liên kết chuỗi giá trị theo Nghị định số 98 là 103 tỷ đồng.
* Chính sách hỗ trợ đất trồng lúa 50 tỷ đồng.

 *(Chi tiết kinh phí tại Phụ lục 8.4)*

*d) Nhu cầu chia theo phân kỳ thời gian thực hiện:*

* Giai đoạn 1 (2021-2023): 578,4 tỷ đồng (80%). Trong đó:

*+ Năm 2022: 288,2 tỷ đồng*

*+ Năm 2023: 288,2 tỷ đồng*

* Giai đoạn 2 (2024-2025): 144,1 tỷ đồng (20%).

### **1.4.3. Phân công nhiệm vụ các bên**

***a) Bộ Nông nghiệp và PTNT:***

Tập huấn, tuyên truyền hướng dẫn thực hiện chính sách Bảo hiểm nông nghiệp cho các HTX tham gia chuỗi liên kết.

***b) UBND các tỉnh tham gia Đề án:***

- Hỗ trợ thí điểm vay vốn tín dụng liên kết chuỗi giá trị, các hộ, thành viên HTX sản xuất nguyên liệu theo chuỗi liên kết.

- Thí điểm Bảo hiểm nông nghiệp thông qua HTX và phát triển liên kết theo chuỗi giá trị cho 102 HTX.

- Hỗ trợ cho 155 HTX thực hiện dự án liên kết theo chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP.

- Hỗ trợ chính sách quản lý, sử dụng đất trông lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP và Nghị định số 62/2019/NĐ-CP tại 2 tỉnh Kiên Giang và An Giang.

***c) Các HTX, Doanh nghiệp:***

Thực hiện các công việc tham gia đối ứng trong Dự án 4.

# **II. NHU CẦU KINH PHÍ VÀ NGUỒN VỐN THỰC HIỆN TẠI 11 TỈNH**

## **2.1. Nhu cầu kinh phí**

Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện Đề án tại 11 tỉnh: **1.958,3 tỷ đồng**. Trong đó:

*a) Nhu cầu chia theo các nội dung Hợp phần Đề án:*

* Dự án 1: Đầu tư kết cấu hạ tầng: 727,2 tỷ đồng (37,13%);
* Dự án 2: Tổ chức sản xuất và quản trị vùng nguyên liệu: 439,6 tỷ đồng (22,44%);
* Dự án 3: Phát triển cộng đồng và truyền thông: 71 tỷ đồng (3,62%);
* Dự án 4: Phát triển liên kết chuỗi giá trị: 720,4 tỷ đồng (36,78%).

*b) Nhu cầu chia theo vùng nguyên liệu:*

* Vùng CĂQ miền núi phía Bắc: 268,7 tỷ đồng (13,72%);
* Vùng gỗ rừng trồng DH miền trung: 396,6 tỷ đồng (20,26%);
* Vùng nguyên liệu cà phê Tây Nguyên: 519 tỷ đồng (26,5%);
* Vùng lúa gạo vùng Tứ Giác Long Xuyên: 355,3 tỷ đồng (18,14%);
* Vùng CĂQ vùng Đồng Tháp Mười: 413,2 tỷ đồng (21,1%).

*c) Nhu cầu chia theo nguồn vốn:*

* Nhu cầu Ngân sách Trung ương: **513,4 tỷ đồng (26,22%).** Trong đó:
* *Vốn đầu tư công trung hạn 2021-2025 do Bộ Nông nghiệp và PTNT trực tiếp quản lý: 440 tỷ đồng;*
* *Tổ chức sản xuất và quản trị vùng nguyên liệu:43 tỷ đồng.*
* *Phát triển cộng đồng và truyền thông: 24,3 tỷ đồng.*
* *Phát triển liên kết chuỗi giá trị: 6 tỷ đồng.*
* Nhu cầu Ngân sách địa phương: **389 tỷ đồng (19,87%).**
* Nhu cầu vốn đối ứng HTX/Doanh nghiệp: **503 tỷ đồng (25,69%).**
* Nhu cầu vốn tín dụng: **552,77 tỷ đồng (28,23%).**

*(Chi tiết kinh phí thực hiện Đề án tại Phụ lục 8.0)*

## **2.2. Nhu cầu nguồn vốn**

***a) Nhu cầu Ngân sách Trung ương:***

Tổng nhu cầu kinh phí: **513,4 tỷ đồng**, trong đó:

- Nhu cầu vốn đầu tư công trung hạn do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý, giai đoạn 2021-2025 *(Hỗ trợ đầu tư hạ tầng liên kết vùng hỗ trợ hợp tác xã phát triển vùng nguyên liệu theo Quyết định số 1804/QĐ-TTg)*: **440 tỷ đồng**.

- Nhu cầu vốn ngân sách TW bố trí thực hiện thông qua các chương trình, dự án, đề án phát triển HTX (Quyết định 1804; Quyết định 167; Quyết định 100); Vốn lồng ghép từ các chương trình mục tiêu xây dựng nông thôn mới; kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp**: 52,3 tỷ đồng**. Bao gồm:

* *Tổ chức sản xuất và quản trị vùng nguyên liệu:22 tỷ đồng.*
* *Phát triển cộng đồng và truyền thông: 24,3 tỷ đồng.*
* *Phát triển liên kết chuỗi giá trị: 6 tỷ đồng.*

- Nhu cầu vốn từ chương trình khuyến nông: **21 tỷ đồng**.

***b) Nhu cầu Ngân sách địa phương:***

Tổng nhu cầu kinh phí: **389 tỷ đồng**. Vốn ngân sách địa phương bố trí thực hiện thông qua các chương trình, dự án, đề án phát triển HTX (Quyết định 1804; Quyết định 167); Vốn lồng ghép từ các chương trình mục tiêu (xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững; kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp); từ các chương trình phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn.

***c) Nhu cầu vốn của Doanh nghiệp, HTX, người dân:*** 503 tỷ đồng

***d) Nhu cầu vốn tín dụng:*** 552,77 tỷ đồng.

## **2.3. Phân kỳ nhu cầu kinh phí thực hiện Đề án**

Nhu cầu kinh phí phân bổ theo từng giai đoạn như sau:

- Giai đoạn 1 (2022-2023): 1.566,6 tỷ đồng (chiếm 80%), chia ra:

* *Năm 2022: 780,4 tỷ đồng (chiếm 39,9%) (trong đó kính phí chương trình khuyến nông từ năm 2021 là: 5,7 tỷ đồng).*
* *Năm 2023: 780,4 tỷ đồng (chiếm 39,8%)*

- Giai đoạn 2 (2024-2025): 391,6 tỷ đồng (chiếm 20%), chia ra:

* *Năm 2024: 269 tỷ đồng (chiếm 13,7%)*
* *Năm 2025: 122,6 tỷ đồng (chiếm 6,3%).*

*(Chi tiết tại Phụ lục 10; 10.1-10.11 kèm theo)*

# **PHẦN 3**

# **MỞ RỘNG VÙNG NGUYÊN LIỆU CÀ PHÊ TÂY NGUYÊN TẠI 02 TỈNH ĐẮK NÔNG VÀ KON TUM**

# **I. LÍ DO MỞ RỘNG VÙNG NGUYÊN LIỆU CÀ PHÊ TÂY NGUYÊN**

Hiện nay, vùng Tây Nguyên (Kon Tum, Gia Lai, Đắc Lắk, Đắc Nông và Lâm Đồng) có tổng diện tích cà phê khoảng 639.000 ha (chiếm tỷ lệ 92% so với cả nước), năng suất 28,5 tấn/ha (cao gấp 1,1 lần so với cả nước), sản lượng khoảng 1.669.000 tấn (chiếm tỷ lệ 95% so với cả nước).

Tuy nhiên, ngành hàng cà phê Tây Nguyên còn tiềm ẩn nhiều yếu tố rủi ro và thiếu bền vững. Những vấn đề bất cập hiện nay cụ thể là:

- Hầu hết các doanh nghiệp Việt Nam chủ yếu thu mua, chế biến và xuất khẩu cà phê dưới dạng sản phẩm nhân xô, loại hàng hóa mà các nước nhập khẩu chỉ xem là nguyên liệu thô do đó giá trị mang lại cho ngành hàng cà phê chưa thật sự đáp ứng được sự kỳ vọng của người sản xuất cà phê.

- Chuỗi cung ứng cà phê còn phải qua nhiều khâu trung gian, chi phí logistics ngày càng cao, giá trị thăng dư từ hạt cà phê mang lại người nông dân trực tiếp sản xuất cà phê vốn nhỏ lẻ, manh mún lại càng khó khăn. Mặc dù là nước đứng thứ hai về sản lượng xuất khẩu cà phê trên thế giới sau Brazil nhưng thị trường sản phẩm cà phê cao cấp vẫn chưa nhắc đến Việt Nam. Nguyên nhân là do không có nhiều doanh nghiệp hướng đến sản xuất cà phê chất lượng cao, cà phê chất lượng tại Việt Nam.

- Hình thức tổ chức sản xuất cà phê hiện nay của tỉnh chủ yếu là sản xuất nông hộ, quy mô diện tích nhỏ, manh mún. Cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất ngày càng xuống cấp và chưa đồng bộ, vấn đề thiếu sân phơi, nhà kho, thiết bị chế biến, thiếu nhân công, nhất là lao động thu hái, chế biến cà phê khi vào vụ thu hoạch đã ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng sản phẩm.

- Sản phẩm cà phê được chế biến sâu còn nhiều hạn chế do vậy giá cà phê nhân xuất khẩu cũng như giá trị gia tăng thấp, ảnh hưởng đến thu nhập của người nông dân. Công tác thu hút, mời gọi các dự án đầu tư vào sản xuất, chế biến cà phê đã được các cấp, các ngành quan tâm, chú trọng nhưng chưa đồng bộ. Việc triển khai chính sách đối với ngành cà phê vẫn còn nhiều bất cập, thiếu thực tiễn, chưa đầy đủ và đồng bộ, dẫn đến khó khăn cho cả doanh nghiệp và người nông dân.

Hiện nay, trong Đề án thí điểm phát triển vùng nguyên liệu nông, lâm sản đạt chuẩn, đã có 02 tỉnh Gia Lai và Đắk Lắk tham gia thí điểm xây dựng vùng nguyên liệu cà phê trên địa bàn 02 tỉnh với tổng diện tích 11.200 ha. Với quy mô diện tích thí điểm này là quá ít so với tổng diện tích cà phê trên địa bàn Tây Nguyên. Do đó, dể nâng cao chất lượng ngành hàng cà phê Tây Nguyên, việc mở rộng Đề án phát triển vùng nguyên liệu cà phê thêm 02 tỉnh Đắk Nông và Kon Tum là rất cần thiết.

# **II. NỘI DUNG MỞ RỘNG VÙNG NGUYÊN LIỆU CÀ PHÊ TÂY NGUYÊN TẠI 02 TỈNH**

Căn cứ văn bản số 6855/UBND-KTN ngày 24/11/2021 của UBND tỉnh Đắk Nông gửi Bộ Nông nghiệp và PTNT; Văn bản số 3319/SNN-CCPTNT ngày 1/12/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Kon Tum; Tờ trình số 41/TTr-SNN ngày 03/3/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Kon Tum; Công văn số 679/UBND-NNTN ngày 11/3/2022 của UBND tỉnh Kon Tum; Công văn số 517/SNN-PTNT ngày 16/3/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Đắk Nông về đề nghị đăng ký tham gia Đề án thí điểm xây dựng vùng nguyên liệu nông, lâm sản đạt chuẩn tiêu thụ trong nước và xuất khẩu giai đoạn 2021-2025 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Nội dung đề án do 02 tỉnh đề xuất cụ thể như sau:

## **2.1. Nội dung Đề án tỉnh Đắk Nông**

**a) Quy mô, địa bàn thực hiện**

- Quy mô: Phát triển vùng sản xuất nguyên liệu cà phê chất lượng với diện tích 2.000 ha tại 14 HTX cà phê với 918 hộ thành viên của 01 huyện và 01 thành phố trên địa bàn tỉnh.

- Địa điểm: huyện Đắk Song và TP.Gia Nghĩa.

**b) Các Dự án thành phần**

***i) Dự án 1: Đầu tư kết cấu hạ tầng liên kết vùng hỗ trợ hợp tác xã phát triển vùng nguyên liệu cà phê***

- Danh mục từng loại hạ tầng, hạng mục, quy mô, địa bàn đề xuất đầu tư:

*+* Trụ sở làm việc: Xây dựng 01 trụ sở làm việc cho HTX với tổng diện tích 200 m2.

+ Nhà kho: Xây dựng nhà kho với diện tích 4.200 m2*.*

+ Sân phơi có nhà màng: Xây dựng sân phơi có nhà màng với diện tích 12.500 m2*.*

+ Sân phơi: Xây dựng sân phơi với diện tích 15.000 m2.

+ Bể chứa: Tổng dung tích chứa 2.550 m3. Bao gồm: bồn chứa nước, bể chứa cà phê, bể chứa nước thải.

+ Hệ thống điện: 02 Hệ thống điện cho 2 HTX.

+ Hệ thống sấy cà phê: Xây dựng 02 hệ thống sấy cà phê.

+ Hệ thống tưới cà phê: Lắp đặt hệ thống tưới cho 30 ha cà phê.

- Nhu cầu kinh phí thực hiện: 43,3 tỷ đồng, trong đó:

+ Nhu cầu Ngân sách Trung ương hỗ trợ: 30,3 tỷ triệu đồng.

+ Nhu cầu vốn đối ứng của HTX: 13 tỷ đồng.

***ii) Dự án 2: Tổ chức sản xuất và quản trị vùng nguyên liệu***

*- Phát triển, củng cố, nâng cao năng lực cho HTX và thành viên HTX trong các vùng nguyên liệu:*

+ Hỗ trợ thành lập mới các HTX nông nghiệp trong lĩnh vực cà phê trong vùng nguyên liệu giai đoạn 2022 - 2025 (mỗi năm thành lập mới 03 HTX trong lĩnh vực cà phê). Dự kiến 15 HTX

+ Dự kiến tổ chức 02 lớp, số học viên tham gia 100 người với tổng kinh phí 100 triệu đồng (từ ngân sách Trung ương hỗ trợ 100% kinh phí.). Nội dung tập huấn: Đào tạo bồi dưỡng về kỹ năng quản trị hợp tác xã, phương pháp xây dựng phương án sản xuất kinh doanh, nghiệp vụ chuyên môn và kỹ thuật; đào tạo cho doanh nghiệp, HTX, ứng dụng công nghệ số vào sản xuất nông nghiệp, trong quản trị sản xuất nông nghiệp.

+ Tổ chức 02 đợt tham quan học tập kinh nghiệm các mô hình HTX hoạt động hiệu quả ngoài tỉnh.

*- Khuyến nông và chuyển giao, ứng dụng khoa học công nghệ cho các HTX, người dân trồng cà phê tham gia liên kết*

+ Đào tạo tập huấn: Số lớp và thành viên HTX tham gia: Tổ chức 10 lớp tập huấn cho 500 thành viên HTX, hộ nông dân. Nội dung tập trung vào các nội dung chuyển giao, ứng dụng Khoa học công nghệ, hướng dẫn cụ thể quy trình sản xuất cà phê bền vững xây dựng vùng sản xuất nguyên liệu cà phê quy mô hàng hóa tập trung trên cơ sở liên kết bền vững giữa các HTX, tổ hợp tác với doanh nghiệp chế biến xuất khẩu cà phê.

+ Xây dựng mô hình khuyến nông: Mô hình sản xuất cà phê vối “đa thân không hãm ngọn”; Mô hình thâm canh cà phê vối; Mô hình thâm canh cà phê theo hướng hữu cơ từ năm thứ 5 trở đi; Mô hình vườn ươm sản xuất cây cà phê giống.

+ Hỗ trợ vật tư, thiết bị: Đẩy mạnh cơ khí hóa, tự động hóa phục vụ sản xuất, sơ chế, bảo quản, chê biến, chế biến sâu sản phẩm để nâng cao năng suất lao động, giảm được giá thành, giảm được tỷ lệ thất thoát sau thu hoạch đối với nguyên liệu cà phê; nâng cao giá trị gia tăng và khả năng cạnh tranh sản phẩm cà phê, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao ở các thị trường xuất khẩu.

*- Ứng dụng công nghệ thông tin quản lý vùng nguyên liệu cà phê phục vụ liên kết gắn với truy xuất nguồn gốc:*

+ Xây dựng và quản lý thông tin, dữ liệu vùng nguyên liệu: Hỗ trợ xây dựng phần mềm quản lý vùng nguyên liệu cho 4 HTX; ứng dụng công nghệ thông tin trong HTX cho 4 HTX; đào tạo cán bộ quản lý và tham gia hệ thống với 200 người.

+ Xây dựng và quản trị mã số vùng nguyên liệu trồng cà phê phục vụ truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

- Nhu cầu kinh phí thực hiện: 13,8 tỷ đồng, trong đó: Nhu cầu Ngân sách Trung ương hỗ trợ: 8,6 tỷ đồng. Nhu cầu Ngân sách địa phương: 1,6 tỷ đồng. Nhu cầu vốn đối ứng của Doanh nghiệp, HTX: 3,57 tỷ đồng.

***iii) Dự án 3: Phát triển khuyến nông cộng đồng và truyền thông***

Tổng nhu cầu kinh phí giai đoạn 2022 - 2025 là 875 triệu đồng, trong đó:

- Nhu cầu Ngân sách trung ương là 75 triệu đồng.

- Nhu cầu Ngân sách địa phương: 800 triệu đồng.

***iv) Dự án 4: Phát triển liên kết chuỗi giá trị cà phê***

- Phát triển 01 chuỗi liên kết cà phê giữa 02 vùng (TP. Gia Nghĩa - Đắk Song). Nội dung: Hỗ trợ tư vấn liên kết theo chuỗi giá trị; Hỗ trợ xây dựng mô hình khuyến nông; Hỗ trợ chuyển giao khoa học công nghệ.

- Tổng nhu cầu kinh phí giai đoạn 2022 - 2025 là 2.500 triệu đồng, trong đó: Nhu cầu Ngân sách Trung ương là 500 triệu đồng;nhu cầu Ngân sách địa phương: 1.500 triệu đồng; nhu cầu vốn đối ứng HTX/THT: 500 triệu đồng.

**c) Nhu cầu kinh phí và nguồn vốn thực hiện:**

Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện Đề án: 60,5 tỷ đồng, trong đó:

- Nhu cầu Ngân sách Trung ương hỗ trợ: 39,5 tỷ đồng

- Nhu cầu Ngân sách Địa phương hỗ trợ: 3,9 tỷ đồng

- Nhu cầu vốn đối ứng của HTX: 17 tỷ đồng.

 *(Có phụ lục chi tiết kèm theo)*

## **2.2. Nội dung Đề án tỉnh Kon Tum**

## **a) Quy mô, địa bàn, thời gian thực hiện Đề án**

- Quy mô, địa bàn: Theo tiêu chí để lựa chọn địa bàn đầu tư dự án: Vùng nguyên liệu cà phê có tham gia liên kết giữa HTX, Tổ hợp tác (THT) và doanh nghiệp; đây là diện tích nằm trong quy hoạch vùng nguyên liệu cà phê, cần ưu tiên và có tiềm năng của các doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu cà phê. Tỉnh Kon Tum đề xuất quy mô diên tích: 6.500 ha cà phê tại huyện Đăk Hà, tỉnh Kon Tum.

- Thời gian thực hiện Đề án: Giai đoạn 2022-2025.

**b) Các dự án thành phần**

***i) Dự án 1: Đầu tư kết cấu hạ tầng liên kết vùng hỗ trợ hợp tác xã phát triển vùng nguyên liệu cà phê chè và cà phê vối***

Ưu tiên đầu tư hệ thống đường giao thông, thủy lợi phục vụ vận chuyển nguyên liệu nông lâm nghiệp từ nơi sản xuất đến doanh nghiệp tiêu thụ sản phẩm; hạ tầng phục vụ sơ chế, chế biến như nhà kho, nhà màng, sơ chế, chế biến và một số công trình khác. Cụ thể:

- Đầu tư nâng cấp 06 cụm tuyến đường giao thông với chiều dài 23 km.

- Đầu tư công trình thủy lợi Đăk Ha mát (Đăk Xoa)

- Sữa chữa nâng cấp công trình thủy lợi Đăk Peng I

- Đầu tư kết cấu hạ tầng trong HTX: 02 sân phơi diện tích 02ha; 01 nhà kho tại xưởng sơ chế diện tích 1.000m2; 01 nhà kho tạm tại vùng nguyên liệu diện tích 300m2.

Nhu cầu kinh phí và nguồn vốn thực hiện: 87,5 tỷ đồng, bao gồm:

- Nhu cầu Ngân sách trung ương: 78,8 tỷ đồng.

- Nhu cầu Ngân sách địa phương: 5,5 tỷ đồng.

- Nhu cầu vốn đối ứng của Hợp tác xã, người dân: 3,2 tỷ đồng.

***ii) Dự án 2: Phát triển, củng cố, nâng cao năng lực cho HTX và thành viên trồng cà phê***

- Tư vấn quy định pháp luật về HTX: Giai đoạn 2021-2025 tổ chức tư vấn pháp luật về Hợp tác xã, để mở rộng thành viên HTX và thành lập mới một số tổ hợp tác sản xuất cà phê tại các xã trên địa bàn các huyện trong vùng Đề án với nội dung: Vai trò HTX trong giai đoạn hiện nay, lợi ích khi tham gia HTX, hướng dẫn xây dựng phương án sản xuất; mời gọi doanh nghiệp, hỗ trợ kết nối để HTX liên kết cung ứng đầu vào và tiêu thụ sản phẩm đầu ra cho thành viên.

- Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực bộ máy quản lý HTX: Giai đoạn 2021-2025 với các nội dung: tổ chức đào tạo nghề giám đốc Hợp tác xã, kiểm toán nội bộ trong Hợp tác xã.

Nhu cầu kinh phí và nguồn vốn thực hiện: 760 triệu đồng, bao gồm:

- Nhu cầu Ngân sách trung ương: 600 triệu đồng.

- Nhu cầu Ngân sách địa phương: 160 triệu đồng.

***iii) Dự án 3: Khuyến nông và chuyển giao, ứng dụng khoa học công nghệ cho các HTX, người dân trồng cà phê tham gia liên kết***

- Đào tạo cán bộ có đủ năng lực làm cán bộ khuyến nông cộng đồng

**-** Xây dựng một số mô hình khuyến nông cà phê bền vững.

Nhu cầu kinh phí và nguồn vốn thực hiện: 750 triệu đồng, bao gồm:

- Nhu cầu Ngân sách trung ương: 450 triệu đồng

- Nhu cầu Ngân sách địa phương: 300 triệu đồng.

***iv) Dự án 4: Ứng dụng công nghệ thông tin quản lý vùng nguyên liệu cà phê phục vụ liên kết gắn với truy xuất nguồn gốc***

**-** Xây dựng và áp dụng phần mềm nhật ký điện tử, tiến tới cấp mã số vùng trồng, mã số cơ sở chế biến cà phê

- Nhu cầu kinh phí:500 triệu đồng; (Nhu cầu Ngân sách địa phương).

***v) Dự án 5: Thí điểm áp dụng cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển vùng nguyên liệu phục vụ liên kết***

- Thực hiện thí điểm hỗ trợ HTX nông nghiệp vay vốn theo chuỗi liên kết tiêu thụ, ưu tiên các HTX có cơ sở hạ tầng hoàn thiện, gắn với sơ chế, chế biến và liên kết với doanh nghiệp để xuất khẩu.

- Khuyến khích các Tổ chức tín dụng hỗ trợ trợ cá nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác, hộ kinh doanh, hợp tác xã và chủ trang trại trong vùng dự án được vay không có tài sản bảo đảm theo theo khoản 2 Điều 9 của Nghị định 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ.

**c) Nhu cầu kinh phí và nguồn vốn thực hiện**

Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện Đề án: 89,5 tỷ đồng. Trong đó:

- Nhu cầu Ngân sách Trung ương: 79,8 tỷ đồng.

- Nhu cầu Ngân sách địa phương: 6,5 tỷ đồng.

- Nhu cầu vốn Hợp tác xã, DN, người dân trong vùng dự án: 3,2 tỷ đồng.

 *(Có phụ lục chi tiết kèm theo)*

# **PHẦN 4**

# **XÂY DỰNG 05 TRUNG TÂM LOGISTIC HỖ TRỢ HỢP TÁC XÃ PHÁT TRIỂN VÙNG NGUYÊN LIỆU**

# **I. NỘI DUNG XÂY DỰNG 05 TRUNG TÂM LOGISTIC HỖ TRỢ HỢP TÁC XÃ**

## **1.1. Trung tâm logistic chuỗi lúa gạo tỉnh An Giang và Kiên Giang**

### ***1.1.1. Sự cần thiết xây dựng Trung tâm logistic hỗ trợ HTX vùng nguyên liệu lúa gạo***

An Giang và Kiên Giang là những tỉnh có diện tích và sản lượng lúa gạo lớn nhất ĐBSCL (và cũng là lớn nhất cả nước) với tổng diện tích tích canh tác lúa của hai tỉnh lên đến 650 ngàn ha, chiếm gần 40% diện tích toàn vùng, trong đó An giang là khoảng 270 ngàn ha và Kiên giang là 380 ngàn ha. Sản lượng thóc hàng năm của mỗi tỉnh lên đến 3-5 triệu tấn mỗi năm.

Hiện nay, liên kết sản xuất và tiêu thụ lúa gạo trên địa bàn tỉnh tiếp tục được nhân rộng. Hàng trăm hợp tác xã của 2 tỉnh đã tham gia liên kết với nhiều doanh nghiệp lớn kinh doanh, xuất khẩu gạo xây dựng các chuỗi liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ lúa gạo. Mục tiêu của các tỉnh đến năm 2025 có 40% diện canh tác lúa của tỉnh nằm trong các vùng nguyên liệu cung cấp ổn định cho các nhà máy và chuỗi giá trị tiêu thụ gạo chất lượng cao. Thực hiện liên kết sản xuất và tiêu thụ lúa gạo, một số hợp tác xã nông nghiệp đã liên kết với các doanh nghiệp lớn như Công ty cổ phần nông nghiệp công nghệ cao (Trung An) và Công ty cổ phần Lộc Trời xây dựng các vùng nguyên liệu sản xuất lúa gạo chất lượng cao phục vụ tiêu thụ trong nước và xuất khẩu. Những giúp nông dân ứng dụng tốt và đồng bộ các giải pháp kỹ thuật, phát triển cơ giới hóa, giảm chi phí sản xuất, hiện đại hóa sản xuất, nâng cao chuỗi giá trị lúa gạo ở ĐBSCL.

Hiện nay, tham gia “Đề án thí điểm thí điểm xây dựng vùng nguyên liệu nông, lâm sản đạt chuẩn phục vụ tiêu thụ trong nước và xuất khẩu giai đoạn 2021-2025”, Kiên Giang và An Giang đã tham gia với quy mô vùng nguyên liệu là 50.000 ha (An Giang là 30.000 ha và Kiên Giang là 20.000 ha). Đề án dự kiến hỗ trợ cải tạo hơn km khoảng 17,5 km đường, hàng chục cầu, cống kết nối trong vùng nguyên liệụ.

Trong phạm vi vùng nguyên liệu đã có hàng chục hợp tác xã cam kết tham gia và hưởng lợi từ đề án, trong đó các hợp tác xã như Hợp tác xã 422 của huyện Hòn đất tỉnh Kiên Giang, hợp tác xã An Bình, huyện Thoại Sơn, tỉnh Kiên Giang là các đơn vị đầu mối liên kết với các hợp tác xã khác (khoảng 10 HTX ở Hòn đất, Kiên lương (Kiên Giang) và 7 HTX Thoại Sơn, Tri Tôn (An Giang) để xây dựng chuỗi giá trị lúa gạo cùng với doanh nghiệp Trung An và Lộc Trời.

 Việc xây dựng vùng nguyên liệu lúa gạo quy mô hàng hóa, ứng dụng công nghệ tiên tiến, liên kết sản xuất và tiêu thụ của tỉnh An Giang và Kiên Giang để phục vụ chế biến và xuất khẩu là nhu cầu cần thiết nhằm thực hiện hiệu quả tái cơ cấu nông nghiệp, phát triển vùng sản xuất lúa gạo hàng hóa tập trung gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Điều này sẽ tạo động lực cho tỉnh An Giang và Kiên Giang khai thác tốt tiềm năng, lợi thế trong sản xuất nông, lâm nghiệp trong thời gian tới.

Theo đề xuất của UBND tỉnh An Giang thì hợp tác xã An Bình, huyện Thoại Sơn, tỉnh Kiên Giang sẽ là đầu mối nhận hỗ trợ đầu tư và liên kết với các HTX nông nghiệp trong 01 Liên hiệp hợp tác gồm 7 hợp tác xã thuộc huyện và và doanh nghiệp Lộc trời.

Mặc dù trong Đề án thí điểm phát triển vùng nguyên liệu lúa gạo đạt chuẩn phục vụ tiêu thụ trong nước và xuất khẩu ở ĐBSCL đã có 2 tỉnh là An Giang và Kiên giang tham gia với quy mô 50.000 ha. Tuy nhiên, hiện nay mô hình thủy sản Tôm – Lúa đã phát triển mạnh ở các tỉnh nam sông Hậu (bán đảo Cà mau) với quy mô gần 200.000 ha và sẽ còn tiếp tục mở rộng. Đây là mô hình hết sức hiệu quả vì cho thu nhập gấp nhiều lần trồng lúa thông thường và rất phù hợp với xu hướng phát triển nông nghiệp sinh thái, hữu cơ và thích ứng với biến đổi khí hậu ở ĐBSCL. Tuy nhiên, các HTX canh tác mô hình lúa tôm đang thiếu các cơ sở sơ chế, chế biến và bảo quản sản phẩm. Gần đây Công ty Cổ phần giống cây trồng Trung ương (Vinasee) chủ trương xây dựng một nhà máy sản xuất giống lúa, chế biến và thương mại sản phẩm thương hiệu Lúa – Tôm xuất khẩu đi các thị trường cao cấp. Nhà máy của Vinaseed dự kiến đặt tại huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang. Để hỗ trợ các hợp tác xã nông nghiệp và hợp tác xã thủy sản ở các tỉnh Kiên Giang, Cà Mau.

### ***1.1.2. Nội dung dự án đầu tư xây dựng Trung tâm logistic chuỗi lúa gạo tại 02 tỉnh An Giang và Kiên Giang***

**a) Trung tâm logistic chuỗi lúa gạo tỉnh An Giang:**

- Địa điểm đầu tư: HTX nông nghiệp An Bình, xã An Bình, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang (đối diện phía bên kia bờ kênh Nhà máy xay sát lúa gạo của Tập đoàn Lộc trời).

- Quy mô hạng mục đầu tư: Đầu tư lò sấy với diện tích 2.000m2; đầu tư kho chứa 8.000 tấn và các thiết bị phù trợ; đường kết nối Trung tâm với trục giao thông chính vùng nguyên liệu (đường 17) dài 500 m; cảng tàu tiếp nhận lúa gạo.

- Nguồn gốc đất xây dựng: Diện tích đất xây dựng thuộc sở hữu của Tập đoàn Lộc trời nhưng có cam kết để cho các HTX (An Bình và 7 HTX khác) thuê với giá 0 đồng trong 45 năm.

- Hợp tác xã được hỗ trợ: Hợp tác nông nghiệp An Bình. Đồng thời HTX nông nghiệp An Bình cũng là đầu mối đại diện của Liên hiệp gồm 7 HTX nông nghiệp khác và Tập đoàn Lộc trời đã được thành lập tháng 7/2021.

- Chức năng các dự án đầu tư: Phát triển và nâng cao vai trò và hiệu quả hoạt động của các HTX nông nghiệp trong chuỗi giá trị lúa gạo; HTX này có thể làm đầu tàu để kéo các HTX xung quanh cùng tham gia hoặc nhân rộng hoạt động liên kết tiêu thụ lúa gạo; làm điển hình trong phát triển kinh tế tập thể của địa phương và toàn quốc; là nơi bắt đầu cho sự thay đổi tư duy từ sản xuất nông nghiệp đơn thuần sang làm kinh tế nông nghiệp. Đáp ứng yêu cầu về chất lượng và giảm giá thành sản phẩm nguyên liệu lúa gạo phục vụ chế biến và xuất khẩu.

- Các danh mục hỗ trợ đầu tư: Lò sấy vỉ ngang; kho chứa; đường kết nối Trung tâm với trục giao thông chính vùng nguyên liệu; Cảng tàu tiếp nhận lúa gạo; Trang thiết bị phụ trợ (xe nâng, băng tải, cân, bồn…).

- Nhu cầu kinh phí đầu tư: 42,5 tỷ đồng (trong đó nhu cầu Ngân sách Trung ương hỗ trợ 41,5 tỷ đồng; nhu cầu vốn đối ứng của HTX 1 tỷ đồng).

**b) Trung tâm logistic lúa-tôm hữu cơ tỉnh Kiên Giang:**

Hỗ trợ khu logistic cho sản xuất mô hình tôm-lúa hữu cơ gắn chuỗi giá trị sản xuất. Cụ thể như sau:

- Địa điểm thực hiện: Ấp Thạnh An và ấp Thạnh Hòa, xã Đông Thạnh, huyện An Minh, Kiên Giang.

- Tổ chức thực hiện: Hợp tác xã Dịch vụ tôm-cua-lúa Thạnh An và Thạnh Hòa (sắp tới sẽ sát nhập thành 01 HTX).

- Tổng diện tích: 605,8ha.

- Tổng số hộ: 407 hộ.

- Nhu cầu kinh phí: 30 tỷ đồng (nhu cầu Ngân sách Trung ương hỗ trợ).

## **1.2. Trung tâm logistic trái cây Mỹ Hiệp tỉnh Đồng Tháp**

### ***1.2.1. Sự cần thiết xây dựng Trung tâm logistic trái cây Mỹ Hiệp***

Hiện nay, với tiềm năng, lợi thế của tỉnh Đồng Tháp với diện tích cây ăn trái trên 39.433 ha, đang cung cấp sản lượng trái cây ra thị trường hơn tấn/năm (chủ yếu như: Xoài, Nhãn, Cây có múi, Mít,...). Trong đó, diện tích cây xoài 12.171 ha, sản lượng bình quân 11,7 tấn/ha, đã hình thành vùng chuyên canh xoài tập trung tại thành phố Cao Lãnh, huyện Cao Lãnh và huyện Thanh Bình,...; diện tích trồng nhãn 5.200 ha, ước sản lượng 52.000 tấn tập trung huyện Châu Thành, huyện Cao Lãnh, thành phố Cao Lãnh,...; diện tích cây mít 3.536 ha, sản lượng bình quân 11 tấn/ha, trồng tập trung ở huyện Tháp Mười, huyện Cao Lãnh và huyện Lấp Vò,...; cây có múi là 7.498 ha, sản lượng 144.470 tấn tập trung chủ yếu huyện Lai Vung, huyện Lấp Vò và cây ăn trái còn lại đạt 11.028ha, sản lượng ước khoảng 79.667 tấn.

Riêng địa bàn huyện Cao Lãnh, đã hình thành được vùng nguyên liệu chuyên canh tập trung các xã vùng ven Quốc lộ 30, phát triển theo hướng chuyên canh quy mô lớn, ứng dụng đồng bộ các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất theo quy trình an toàn, VietGAP, thực hiện truy xuất nguồn gốc sản phẩm, mã số vùng trồng, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm trái cây đáp ứng yêu cầu doanh nghiệp, hệ thống các siêu thị và xuất khẩu. Riêng năm 2021, nông dân đã mạnh dạn chuyển đất trồng lúa kém hiệu quả sang trồng các loại cây có giá trị kinh tế như: xoài, chanh, mít, sầu riêng,… với diện tích 609 ha, nâng diện tích vườn toàn huyện lên 7.800 ha, sản lượng ước đạt 147.259 tấn.

Bên cạnh vùng sản xuất cây ăn trái của tỉnh Đồng Tháp còn nhiều địa phương khác như: Cần Thơ, An Giang, Long An, Tiền Giang, Vĩnh Long và một số địa phương khác ở ĐBSCL có diện tích cây ăn trái rất lớn lên đến hàng chục ngàn hécta nhưng đều tập trung tiêu thụ về khu thương mại đầu mối vốn rất nổi tiếng (Chợ hoa quả Phụng Hiệp) rồi từ đây mới lưu chuyển đi các thị trường ngoài vùng khác. Tuy nhiên, việc phân phối sản phẩm chỉ tập trung vào hệ thống tiêu thụ từ các thương lái nhỏ lẻ, chưa có hệ thống quản lý sau thu hoạch, hạ tầng, kho bãi, khu thương mại - dịch vụ, khu logistics, kho lạnh, nhà vựa,... để phát huy tiềm năng, lợi thế của tỉnh và trong khu vực về cung ứng sản phẩm trái cây đạt tiêu chuẩn an toàn thực phẩm phục vụ xuất khẩu và tiêu thụ nội địa, giảm chi phí trung gian, mang tính chất kết nối vùng.

Do đó, việc đầu tư Dự án ***“Trung tâm logistic trái cây Mỹ Hiệp”*** với mục tiêu phát triển dịch vụ bảo quản, tiêu thụ sản phẩm cây ăn trái, góp phần hình thành mối liên kết giữa sản xuất và tiêu thụ sản phẩm mang tính liên vùng; phát huy vai trò trung tâm đầu mối, tiêu thụ, bảo quản sản phẩm chủ lực đảm bảo chất lượng, góp phần hình thành mối liên kết giữa sản xuất và tiêu thụ sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn thực phẩm của tỉnh Đồng Tháp và cả khu vực Đồng bằng sông Cửu Long nhằm phục vụ xuất khẩu và tiêu thụ nội địa là hết sức cần thiết.

### ***1.2.2. Nội dung đầu tư xây dựng Trung tâm logistic trái cây Mỹ Hiệp***

- Tên dự án: Xây dựng Trung tâm logistic trái cây Mỹ Hiệp - Đồng Tháp

- Địa điểm đầu tư: Trung tâm logistic trái cây Mỹ Hiệp Khu II, mở rộng Chợ đầu mối trái cây tỉnh Đồng Tháp (Ấp 2, xã Mỹ Hiệp, huyện Cao Lãnh).

- Quy mô đầu tư: Đầu tư 17.890 m2 hạng mục kho logistic, hậu cần và đầu tư hạng mục dãy nhà vựa với tổng diện tích là 23.021,81m2.

- Hợp tác xã được hỗ trợ: HTX dịch vụ nông nghiệp Mỹ Hiệp, xã Mỹ Hiệp, huyện Cao Lãnh.

- Chức năng các dự án đầu tư: Phát triển dịch vụ bảo quản, sơ chế, chế biến và tiêu thụ sản phẩm rau quả, trái cây góp phần hình thành mối liên kết giữa sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Phát huy vai trò là trung tâm đầu mối, tiêu thụ, bảo quản sản phẩm trái cây, nông sản của vùng đảm bảo chất lượng, đáp ứng yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn xuất khẩu, chế biến và tiêu dùng.

- Nguồn gốc đất xây dựng: Diện tích đất dự kiến xây dựng trung tâm logistic trái cây Mỹ Hiệp nằm trong khu chợ Mỹ Hiệp Khu II do tỉnh Đồng Tháp và huyện Cao Lãnh đã quy hoạch và đầu tư hạ tầng đường xá, điện, cầu cảng và xử lý nước thải có quy mô lên đến 18,0 ha. Diện tích dành cho HTX thuê để xây dựng trung tâm logistic là khoảng 2,0 ha.

- Các danh mục hỗ trợ đầu tư: Kho logistic, hậu cần; Hạng mục dãy nhà vựa.

- Nhu cầu kinh phí đầu tư: 156,5 tỷ đồng (trong đó nhu cầu Ngân sách Trung ương 108,5 tỷ đồng; nhu cầu vốn đối ứng của HTX 48 tỷ đồng).

## **1.3. Trung tâm logistic chế biến tôm tỉnh Sóc Trăng**

### ***1.3.1. Sự cần thiết xây dựng Trung tâm logistic chế biến tôm***

Trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng hiện có vùng nuôi tôm hơn 50.000 ha; trong đó diện tích thâm canh và bán thâm canh trên 30.000 ha, với sản lượng bình quân hàng năm 150.000 tấn; ngoài ra tỉnh cũng đã xây dựng kế hoạch về phát triển ngành tôm đến năm 2025, với mục tiêu phát triển ngành tôm theo hướng bền vững, hiện đại gắn với công nghiệp chế biến nông sản nhằm nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng và khả năng cạnh tranh nông sản, bảo vệ môi trường sinh thái, thích ứng biến đổi khí hậu và chú trọng tổ chức sản xuất theo hướng phát triển kinh tế tập thể; theo đó phấn đấu đến năm 2025 tỉnh đạt sản lượng tôm là 236.000 tấn, kim ngạch xuất khẩu 1 tỷ USD.

Để phát triển vùng nguyên liệu tôm bên vững, hiện đại, tỉnh Sóc trăng đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hỗ trợ xây dựng thí điểm Trung tâm logistic thủy sản cho HTX thủy sản Phú Hưng trong liên kết với khoảng 13 HTX nuôi trồng thủy sản khác ở huyện Cù Lao Dung.

Huyện Cù Lao Dung là một trong những vùng nuôi tôm trọng điểm của tỉnh Sóc Trăng có diện tích nuôi trồng thủy sản là 3.500 ha, trong đó riêng tôm là 2.200 ha, chủ yếu là nuôi tôm thâm canh và bán thâm canh, với sản lượng 30.000 tấn/năm. Trong quy hoạch HTX thủy sản Hưng Phú đang thực hiện tốt các hoạt động nuôi trồng thủy sản, chế biến tôm khô “Một Gió” sản phẩm đạt tiêu chuẩn OCOP 4 sao, kinh doanh và cung ứng vật tư đầu vào, thu mua và liên kết hợp đồng tiêu thụ tôm thương phẩm chứng nhận ASC là 500 tấn/năm với Công ty Cổ phần thủy sản Sóc Trăng, bên cạnh đó HTX thủy sản Phú Hưng đang mở rộng thực hiện thêm chứng nhận BAP để mở rộng thị trường tiêu thụ tôm. Tuy nhiên để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh của theo định hướng của HTX thì cần phải đầu tư cơ sở sơ chế tôm nguyên liệu do vậy việc hỗ trợ đầu tư hạ tầng logistic phục vụ HTX phát triển vùng nguyên liệu thủy sản là cần thiết.

### ***1.3.2. Nội dung đầu tư xây dựng Trung tâm logistic chế biến tôm***

- Tên dự án: Xây dựng hạ tầng logistic, chế biến thủy sản của các hợp tác xã Hưng Phú.

- Địa điểm đầu tư: HTX thủy sản Hưng Phú, ấp An Nghiệp, xã An Thạch 3, huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng.

- Quy mô đầu tư: Đầu tư cơ sở hạ tầng vùng nuôi tôm của HTX; đầu tư cơ sở chế biến, bảo quản tôm nguyên liệu nhằm mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh của HTX; hạ tầng xử lý môi trường.

- Nguồn gốc đất xây dựng: Đất công do UBND huyện Cù Lao Dung cam kết cho HTX Hưng Phú thuê lâu dài không thu tiền, dự kiến quy mô từ 3-5 ha tùy theo nhu cầu dự án.

- Hợp tác xã được hỗ trợ: Hợp tác xã thủy sản Hưng Phú ấp An Nghiệp, xã An Thạch 3, huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng. 10 HTX thủy sản khác trong huyện Cù Lao Dung là các đơn vị cùng hưởng lợi từ dự án.

- Chức năng các dự án đầu tư: Tạo vùng nguyên liệu thủy sản ổn định, đạt tiêu chuẩn xuất khẩu, truy xuất nguồn gốc phục vụ khâu sơ chế, chế biến theo mô hình trung tâm Logistic của hợp tác xã. Bên cạnh đó thúc đẩy liên kết, kêu gọi doanh nghiệp tham gia liên kết lâu dài với HTX để nâng cao giá trị ngành tôm trên địa bàn tỉnh.

- Các danh mục hỗ trợ đầu tư: Hạ tầng vùng nuôi tôm; Nhà xưởng sơ chế tôm (2.000 m2); Xưởng chế biến tôm 1 gió (500 m2).

- Nhu cầu kinh phí: 30 tỷ đồng (nhu cầu Ngân sách Trung ương hỗ trợ).

## **1.4. Trung tâm Logistic chuỗi cà phê tỉnh Gia Lai**

### ***1.4.1. Sự cần thiết xây dựng Trung tâm logistic chuỗi cà phê***

Cà phê là một trong những cây trồng chủ lực của tỉnh Gia Lai, được trồng ở 10/17 địa phương trong tỉnh, với diện tích hiện có 98.395 ha, trong đó có 87.515 ha cà phê kinh doanh; năm 2021, sản lượng cà phê tỉnh Gia Lai ước đạt khoảng 257.480 tấn. Trong những năm qua, sản xuất cà phê đã góp phần tạo công ăn việc làm ổn định cho hàng chục ngàn lao động trực tiếp và gián tiếp, đồng thời là sinh kế của nhiều hộ gia đình ở khu vực nông thôn, trong đó có một bộ phận không nhỏ là bà con đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ.

Việc tổ chức sản xuất gắn với việc phát triển liên kết chuỗi giá trị cà phê bền vững ở nhiều địa phương trong tỉnh từng bước đã được hình thành và phát triển, điển hình là: Công ty TNHH Vĩnh Hiệp, ngoài trang trại 45 ha cà phê đầu tư sản xuất cà phê theo tiêu chuẩn Organic tại huyện Chư Sê; Doanh nghiệp đã liên kết với 10 Hợp tác xã và trên 10 ngàn hộ dân trồng cà phê trong tỉnh đầu tư phát triển vùng nguyên liệu cà phê sản xuất theo tiêu chuẩn 4C, với diện tích khoảng 18.000 ha và khoảng 2.063,8 ha cà phê được chứng nhận đạt tiêu chuẩn Rainforest Alliance tại các huyện Đak Đoa, Chư Sê, Chư Prông, Ia Grai, Mang Yang, Chư Pưh. Công ty TNHH Nestle liên kết với 9 doanh nghiệp trong tỉnh phát triển vùng sản xuất cà phê bền vững theo tiêu chuẩn 4C, Rainforest Alliance tại các địa phương trồng cà phê trong tỉnh, với diện tích khoảng 8.500 ha, có 4.781 nông hộ tham gia.

Bên cạnh vùng sản xuất cà phê của tỉnh Gia Lai, các tỉnh vùng Tây Nguyên (Đắk Lắk, Đắk Nông, Kon Tum) cũng phát triển rất mạnh cà phê. Hiện nay, nhiều doanh nghiệp như Công ty TNHH Vĩnh Hiệp, Công ty TNHH Nestle muốn mở rộng vùng nguyên liệu ra nhiều địa bàn các tỉnh Tây Nguyên. Tuy nhiên, hiện chỉ một số nhỏ nông dân có quan hệ với công ty, doanh nghiệp xuất khẩu. Hơn 90% sản lượng họ sản xuất ra được bán cho các đại lý. Các hộ tham gia hợp tác xã và ký hợp đồng tiêu thụ với hợp tác xã đa phần là các hộ có vườn ở vị trí thuận lợi cho sản xuất và vận chuyển. Có nhiều hộ ở các vùng sâu, vùng xa, khó khăn đi lại vẫn chưa được doanh nghiệp tiếp cận tới. Trong toàn bộ chuỗi giá trị xuất khẩu cà phê, các đại lý thu mua là tác nhân đóng vai trò rất quan trọng trong việc kết nối từ người sản xuất cà phê đến nhà xuất khẩu, có các hoạt động trải dài nhất chuỗi.

Các doanh nghiệp cũng chưa đầu tư xây dựng vùng nguyên liệu mà chủ yếu thu mua từ các đại lý thu gom tại các vùng sản xuất cà phê. Xu hướng đầu tư xây dựng vùng nguyên liệu vẫn đang được các doanh nghiệp thí điểm, chưa phát triển thành vùng nguyên liệu được. Do chủ yếu chỉ hoạt động thương mại, không đầu tư vào sản xuất và vùng nguyên liệu, nên lợi nhuận và rủi ro của doanh nghiệp chủ yếu là do diễn biến cung, cầu xuất nhập khẩu cà phê trên thị trường thế giới. Chất lượng cà phê không ổn định do đó khó khăn trong việc xây dựng thương hiệu.

Do đó, việc đầu tư Dự án ***“Trung tâm logistic hỗ trợ Hợp tác xã cà phê”*** với mục tiêu phát triển dịch vụ sơ chế, bảo quản, chế biến và tiêu thụ cà phê, góp phần hình thành mối liên kết giữa sản xuất và tiêu thụ sản phẩm mang tính liên vùng; phát huy vai trò trung tâm đầu mối, tiêu thụ, bảo quản sản phẩm cà phê tỉnh Gia Lai và cả vùng Tây Nguyên nhằm phục vụ xuất khẩu và tiêu thụ nội địa là hết sức cần thiết.

### ***1.4.2. Nội dung hỗ trợ xây dựng Trung tâm logistic chuỗi cà phê***

- Xây dựng tại thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai gồm đầu tư hạng mục công trình đường giao thông nội bộ, tường xây, sân phơi, nhà kho, nhà điều hành trưng bày sản phẩm, các hệ thống máy móc phục vụ cho xử lý chế biến cà phê (Công ty TNHH Vĩnh Hiệp và các HTX liên kết).

- Hỗ trợ xây dựng hạ tầng giao thông, nhà kho, nhà màng, sân phơi, silô; hỗ trợ kiểm định, phân tích, chứng nhận cho 06 Hợp tác xã liên kết với chuỗi sản xuất cà phê chất lượng cao của Doanh nghiệp (Công ty TNHH Vĩnh Hiệp), tại 06 huyện trọng điểm sản xuất cà phê của tỉnh Gia Lai (05 HTX).

- Xây dựng tại Gia Lai với diện tích đất 15.000m2 đầu tư gồm các hạng mục công trình nhà màng, sân phơi, và hoàn thiện hệ thống chế biến cà phê chất lượng cao; nhà điều hành trưng bày sản phẩm.

- Xây dựng văn phòng logistics và chuyển đổi số ngành hàng cà phê tại Trung tâm Khuyến Nông đầu tư bao gồm các hạng mục nhà làm việc, thiết bị văn phòng, Máy móc trang thiết bị kỹ thuật chuyên dùng, truyền thông tập huấn, xúc tiến thương mại.

Tổng nhu cầu kinh phí đầu tư là 100 tỷ đồng; trong đó:

- Nhu cầu Ngân sách Trung ương hỗ trợ 90 tỷ đồng.

- Nhu cầu Ngân sách địa phương 10 tỷ đồng.

# **II. NHU CẦU KINH PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 05 TRUNG TÂM LOGISTIC HỖ TRỢ HỢP TÁC XÃ**

Tổng nhu cầu kinh phí 05 tỉnh đề xuất là **359 tỷ đồng.** Trong đó:

- Nhu cầu Ngân sách Trung ương hỗ trợ: 300 tỷ đồng.

- Nhu cầu Ngân sách địa phương: 10 tỷ đồng.

- Nhu cầu vốn đối ứng của HTX: 49 tỷ đồng.

 *(Chi tiết có Phụ lục kèm theo)*

# **PHẦN 5**

# **TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐỀ ÁN**

## **1. Quản lý Đề án**

a) Cấp phê duyệt Đề án: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

b) Cơ quan thẩm định Đề án: Vụ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối với các đơn vị thuộc Bộ: Vụ Tài chính; Vụ Tổ chức cán bộ; Tổng cục lâm nghiệp; Cục Trồng trọt; Cục Chế biến và Phát triển thị trường nông sản; Cục Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản; c) Cơ quan chủ Đề án: Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn.

d) Hình thức tổ chức quản lý thực hiện nhiệm vụ Đề án:

- Bộ Nông nghiệp và PTNT: Chủ trì xây dựng, thẩm định và phê duyệt Đề án; Chủ trì tổ chức thực hiện Đề án;

- UBND 14 tỉnh trong Đề án, phối hợp xây dựng, quản lý và tổ chức thực hiện Đề án tại địa phương.

- Các doanh nghiệp, HTX cung cấp thông tin xây dựng Đề án đồng thời cam kết thực hiện nhiệm vụ khi tham gia Đề án.

## **2. Nhiệm vụ của Bộ Nông nghiệp và PTNT và các đơn vị trực thuộc**

***a) Bộ Nông nghiệp và PTNT:***

Bộ Nông nghiệp và PTNT là cơ quan chủ quản, phê duyệt chủ trương đầu tư và phê duyệt quyết định đầu tư dự án công trình thuộc nguồn vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý.

***b) Vụ Kế hoạch***

- Chủ trì tổ chức thẩm định hồ sơ đầu tư; tham mưu Lãnh đạo Bộ phê duyệt Quyết định chủ trương đầu tư dự án công trình thuộc nguồn vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý;

- Tổng hợp bố trí kế hoạch vốn hàng năm để giải ngân đáp ứng được tiến độ triển khai.

***c) Cục Kinh tế hợp tác và PTNT:***

- Đầu mối chủ trì, phối hợp với các đơn vị để triển khai thực hiện Đề án; trực tiếp chủ trì triển khai một số nội dung trong các Dự án 2, 3, 4 của Đề án.

- Trực tiếp chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ dự án hỗ trợ thành lập mới, củng cố nâng cao năng lực cho HTX và thành viên HTX trong các vùng nguyên liệu.

- Phối hợp với các đơn vị liên quan thuộc Bộ và các địa phương xây dựng hệ thống quản lý thông tin, dữ liệu các vùng nguyên liệu;

- Chủ trì phối hợp với các tổ chức tín dụng (Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT; Ngân hàng Chính sách xã hội; Quỹ phát triển HTX thuộc hệ thống Liên minh HTX Việt Nam và các nguồn vốn vay ưu đãi khác) để triển khai áp dụng cơ chế tín dụng theo chuỗi cho các HTX, nông dân thành viên HTX trong vùng nguyên liệu;

- Chủ trì, phối hợp với các Doanh nghiệp bảo hiểm; các doanh nghiệp liên kết triển khai các chính sách hỗ trợ BHNN theo Nghị định số 58/2018/NĐ-CP và Quyết định số 03/2021/QĐ-TTg; triển khai Nghị định số 98 về liên kết trong các vùng nguyên liệu.

- Bố trí kinh phí thực hiện một số nội dung hỗ trợ HTX: Đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực quản trị HTX cho Giám đốc và cán bộ quản lý HTX; Đào tạo nghề Giám đốc HTX.

- Giám sát nội dung thực hiện Đề án; định kỳ tổng hợp báo cáo lãnh đạo Bộ kết quả thực hiện Đề án. Tổ chức sơ kết, tổng kết thực hiện Đề án và kiến nghị các giải pháp, chính sách để nhân rộng.

***d) Trung tâm Khuyến nông quốc gia***

Chủ trì trực tiếp triển khai thực hiện Nhiệm vụ 2-Dự án 2 (khuyến nông); và Nhiệm vụ 1-Dự án 3 (khuyến nông cộng đồng) của Đề án. Cụ thể:

- Chủ trì phối hợp với Cục Kinh tế hợp tác và PTNT và các địa phương triển khai thí điểm các Tổ khuyến nông cộng đồng để tư vấn phát triển HTX nông nghiệp trong các vùng nguyên liệu; Đào tạo, tập huấn về kỹ thuật, quy trình canh tác trồng, chăm sóc, thu hoạch, chế biến sơ chế sản phẩm cho các thành viên nông dân trong các vùng nguyên liệu.

- Chủ trì, phối hợp với các địa phương trong các vùng nguyên liệu để triển khai các nhiệm vụ dự án khuyến nông của Đề án; Chỉ đạo Trung tâm khuyến nông các tỉnh vùng dự án triển khai xây dựng các mô hình, dự án khuyến nông; đào tạo, tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật sản xuất; hỗ trợ xây dựng, chuyển giao KHCN, tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất;

- Bố trí kinh phí từ nguồn vốn khuyến nông trung ương để hỗ trợ triển khai các dự án, mô hình khuyến nông trong các vùng nguyên liệu.

***đ) Ban quản lý các dự án Nông nghiệp***

- Chủ đầu tư dự án cơ sở hạ tầng các công trình công trình thuộc nguồn vốn đầu tư công trung hạ giai đoạn 2021-2025 do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý.

- Triển khai thực hiện các nhiệm vụ của Chủ đầu tư theo các quy định hiện hành của Nhà nước và pháp luật.

***e) Cục xây dựng công trình***

Thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về xây dựng cơ bản trong Dự án 1 về đầu tư kết cấu hạ tầng hỗ trợ HTX và phát triển vùng nguyên liệu theo đúng quy định về chức năng nhiệm vụ.

***g) Văn phòng Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới:***

Bố trí kinh phí chương trình để thực hiện các dự án trong Đề án: i) Hỗ trợ hạ tầng, trang thiết bị máy móc phục vụ sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến sản phẩm trong các vùng nguyên liệu cho HTX và thành viên; ii) Hỗ trợ đào tạo, nâng cao năng lực cho các HTX; iii) Xây dựng và hoàn thiện mô hình HTX điểm trong vùng nguyên liệu; iv) Xây dựng hệ thống quản lý thông tin, dữ liệu các vùng nguyên liệu.

***h) Cục Bảo vệ thực vật*:**

Bố trí kinh phí và tham gia hỗ trợ xây dựng mã số vùng trồng cho các Hợp tác xã trong các vùng nguyên liệu.

***i) Các đơn vị khác thuộc Bộ:***

Các Viện: Chính sách và Chiến lược PTNNNT (IPSARD); Khoa học nông nghiệp Việt Nam (VASS); các Trường: Quản lý cán bộ nông nghiệp I, II (CMARD I, II) và các đơn vị khác thuộc Bộ: phối hợp triển khai thực hiện các nội dung liên quan theo chức năng nhiệm vụ.

## **3. Nhiệm vụ của UBND 14 tỉnh tham gia Đề án**

a) Thành lập Ban chỉ đạo xây dựng vùng nguyên liệu. Ban chỉ đạo của tỉnh do 01 đồng chí Phó Chủ tịch UBND tỉnh làm Trưởng ban; 01 đồng chí Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT làm Phó Trưởng ban và 01 đồng chí Lãnh đạo cấp Cục trưởng do Bộ phân công.

b) Giao Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì triển khai thực hiện các nội dung liên quan thuộc phần vốn do tỉnh bố trí thực hiện.

c) Chỉ đạo các Sở ngành, các địa phương xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện các nội dung của Đề án. Cụ thể gồm:

- Củng cố năng lực cho các HTX nông nghiệp trong vùng nguyên liệu;

- Hỗ trợ xây dựng các mô hình khuyến nông - khuyến lâm; ứng dụng, chuyển giao khoa học kỹ thuật; tổ chức tập huấn, đào tạo cho HTX, nông dân.

- Phối hợp xây dựng hệ thống quản lý thông tin, dữ liệu các vùng nguyên liệu; bố trí kinh phí sự nghiệp khoa học công nghệ và các nguồn vốn hợp pháp khác để xây dựng hệ thống quản lý thông tin, dữ liệu các vùng nguyên liệu.

- Hỗ trợ xây dựng hệ thống truy xuất nguồn gốc và mã số vùng trồng các vùng nguyên liệu.

- Tổ chức triển khai thực hiện các chính sách thí điểm trong vùng nguyên liệu: Chính sách tín dụng theo chuỗi; Chính sách bảo hiểm nông nghiệp; Chính sách liên kết theo Nghị định số 98.

d) Hàng năm bố trí kinh phí thực hiện các nội dung Đề án:

- Thực hiện công tác giải phóng mặt bằng xây dựng các công trình hạ tầng trong dự án tại địa phương. Bố trí kinh phí ngân sách địa phương thực hiện GPMB dự án; nạo vét kênh mương trong vùng nguyên liệu (Kiên Giang);

- Bố trí kinh phí hỗ trợ công trình hạ tầng, trang thiết bị máy móc phục vụ sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến sản phẩm vùng nguyên liệu cho HTX và thành viên HTX thông qua các chương trình, dự án, đề án phát triển HTX *(Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, HTX giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 1804/QĐ-TTg và Đề án lựa chọn, hoàn thiện, nhân rộng mô hình hợp tác xã kiểu mới hiệu quả tại các địa phương trên cả nước giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 167/QĐ-TTg)*; vốn sự nghiệp lồng ghép từ các chương trình mục tiêu (xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững; kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp); từ các chương trình phát triển KT-XH của địa phương.

- Bố trí kinh phí ngân sách thực hiện chương trình khuyến nông, khuyên lâm; lồng ghép từ các chương trình mục tiêu (xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững; kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp); từ các chương trình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn để triển khai thực hiện các nội dung dự án khuyến nông trong Đề án.

đ) Tổng hợp báo cáo tiến độ, kết quả triển khai thực hiện các nội dung gửi về Bộ Nông nghiệp và PTNT định kỳ 6 tháng, hàng năm và tổng kết giai đoạn./.

## **4. Các doanh nghiệp, HTX tham gia Đề án**

- Các Doanh nghiệp chế biến, các HTX: i) Tổ chức sản xuất, liên kết theo chuỗi giá trị trong các vùng nguyên liệu; ii) Đối ừng vốn đầu tư phát triển vùng nguyên liệu theo quy định.

- Các đơn vị công nghệ (Công ty NEOTIQ (liên danh Pháp Việt); Liên hiệp HTX kinh tế số (VDECA); HTX nông nghiệp số; Hệ sinh thái AFDEX; Công ty cổ phần Sorimachi (Nhật Bản): Phối hợp với Cục Kinh tế hợp tác và PTNT và các đơn vị có liên quan thuộc Bộ, các địa phương trong vùng nguyên liệu thực hiện Đề án để thiết lập, chuyển giao, vận hành hệ thống phần mềm quản lý vùng nguyên liệu; quản lý vùng sản xuất; Xây dựng hệ thống Truy xuất nguồn gốc và Mã số vùng trồng.

- Các Công ty Bảo hiểm (Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (MIC); Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Nông Nghiệp (ABIC): Phối hợp triển khai các hình thức bảo hiểm vùng nguyên liệu cho các Doanh nghiệp, HTX, nông dân.

- Các Ngân hàng, tổ chức tài chính, tín dụng (Ngân hàng chính sách xã hội; nông nghiệp và các tổ chức tín dụng khác): Triển khai các chính sách hỗ trợ tín dụng, phát triển liên kết chuỗi cho các doanh nghiệp, HTX, nông dân.

# **PHẦN 6**

# **HIỆU QUẢ ĐỀ ÁN**

## **1. Hiệu quả kinh tế - xã hội**

- Việc hình thành các chuỗi giá trị liên kết trong các vùng nguyên liệu (gồm: 14.200 ha cây ăn quả vùng miền núi phía Bắc; 60.200 ha cây ăn quả vùng Đồng Tháp Mười; 50.000 ha lúa gạo vùng Tứ Giác Long Xuyên; 19.700 ha cà phê vùng Tây Nguyên; 22.900 ha gỗ rừng trồng vùng Duyên hải Miền Trung) trên địa bàn 46 huyện của 13 tỉnh sẽ góp phần đáng kể trong việc giải quyết việc tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp cho nông dân. Kết quả đầu tư sẽ từng bước hình thành vùng nguyên liệu tập trung với quy mô lớn và chất lượng sản phẩm đồng đều tạo ra giá trị gia tăng cho nông dân.

- Trong thời gian thực hiện dự án, người sản xuất trong vùng dự án sẽ được hưởng lợi kết quả dự án (thông qua việc nâng cấp các tuyến đường, cải tạo hệ thống thủy lợi, xây dựng các kho bảo quản chế biến và công trình phụ trợ). Tiếp đến, do ảnh hưởng của kết quả dự án, các doanh nghiệp sẽ đầu tư liên kết trực tiếp với nông dân thông qua hợp tác công tư đối với nguồn vốn nhà nước hoặc giữa doanh nghiệp và hợp tác xã đối với nguồn vốn của doanh nghiệp. Dự kiến, dự án sẽ mang lại nhiều công ăn việc làm cho người dân vùng dự án.

- Việc đầu tư nguồn vốn nói trên sẽ góp phần nâng cao chất lượng nông sản và giảm giá thành đầu vào trong sản xuất nông nghiệp, dẫn đến mang lại giá trị gia tăng cho người sản xuất. Các công trình được đầu tư, ngoài việc phục vụ cho mục đích của dự án còn góp phần thuận lợi cho việc đi lại, rút ngắn thời gian đi lại đối với các tuyến đường giao thông; mở rộng diện tích tưới hoặc tưới cho các loại cây trồng khác đối với công trình thủy lợi; giảm tổn thất sau thu hoạch đối với việc xây dựng các kho lạnh bảo quản nông sản.

## **2. Hiệu quả về môi trường**

Công trình đường giao thông, thủy lợi và hệ thống kho lạnh đều xây dựng và cải tạo trên nền các công trình hiện có, do vậy việc đền bù giải phóng mặt bằng rất ít tác động. Đồng thời các công trình xây dựng ở khu có dân cư thưa thớt nên tác động đến môi trường là rất nhỏ.

1. Đối với đường giao thông nông thôn miền núi dự kiến áp dụng theo tiêu chuẩn TCVN10380 - 2014 loại A, thông số kỹ thuật chính: B nền = 6 m; B mặt = 3,5 m, B lề = 2 x 1,25 = 2,5 m.

Đối với đường giao thông đồng bằng dự kiến áp dụng theo tiêu chuẩn theo TCVN 10380:2014 loại B, thông số kỹ thuật chính: B nền=5,0m; B mặt=3,5m, B lề=2x0,75=1,50m. [↑](#footnote-ref-1)